



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2024

BẢN GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN BỘ, NGÀNH ĐỐI VỚI HỒ SƠ DỰ ÁN LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

(Kèm theo Tờ trình số 102/TT-*BTP* ngày 27/11/2024 của Bộ Tư pháp)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) (Luật BHVBQPPL), Nghị quyết số 129/2024/QH15 ngày 08/6/2023 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 (Nghị quyết số 129/2024/QH15); trên cơ sở phân công, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 26/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và các dự án luật thuộc Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 (Quyết định số 568/QĐ-TTg), Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng dự án Luật Tương trợ tư pháp về dân sự. Căn cứ Điều Luật BHVBQPPL, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 5407/BTP-PLQT ngày 26/9/2024 gửi dự thảo Luật lấy ý kiến 20 cơ quan, tổ chức có liên quan¹. Đến hết ngày 13/11/2024, Bộ Tư pháp nhận được ý kiến của 15 cơ quan, tổ chức².

Trên cơ sở ý kiến các cơ quan, tổ chức, Bộ Tư pháp tiếp thu, giải trình như sau:

I. VỀ DỰ THẢO TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ

CƠ QUAN GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP
Tòa án nhân dân tối cao (Công văn 294/TANDTC-HTQT ngày 11/11/2024)	<p>1. Về sự cần thiết ban hành Luật tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1.1 Về cơ sở chính trị, pháp lý</p> <p>Bổ sung căn cứ về sự cần thiết ban hành Luật như sau:</p> <p><i>Việc xây dựng, ban hành Luật này góp phần thực hiện nhiệm vụ "xây dựng Tòa án điện tử" mà Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 đã đề ra nhằm báo đảm hoạt động tố tụng tư pháp dân chủ, công bằng, văn minh, pháp quyền, hiện đại, nghiêm minh, để tiếp cận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân.</i></p>	<p>Việc xây dựng Luật nhằm thể chế hóa Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 đã được đề cập tại dự thảo Tờ trình. Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến của TANDTC, Bộ Tư pháp tiếp thu bổ sung dự thảo Tờ trình nội dung về xây dựng Tòa án điện tử.</p>

¹ Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và xã hội, Bộ Thông tin và truyền thông, TAND tối cao, VKSND tối cao, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân các tỉnh: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vĩnh Long, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Hậu Giang

² Các cơ quan không có văn bản trả lời: TAND các tỉnh: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Nghệ An, Hậu Giang, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

	<p>1.2. Về căn cứ thực tiễn</p> <p><i>Một là, Luật tương trợ tư pháp (phần dân sự) chưa hề trợ hiệu quả hoạt động giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài có phát sinh yêu cầu ủy thác cho nước ngoài thực hiện một số hoạt động tố tụng chủ yếu (tống đạt, thu thập chứng cứ) và thực hiện yêu cầu ủy thác của nước ngoài về tố tụng dân sự. Cùng với đó, Luật này chưa dự tính được hoạt động tương trợ tư pháp còn phát sinh từ hoạt động giải quyết vụ án hành chính, việc phá sản có yếu tố nước ngoài tại Tòa án Việt Nam.</i></p> <p><i>Hai là, hiện nay Tòa án Việt Nam có quan hệ hợp tác quốc tế về tố tụng dân sự với 18 nước theo Hiệp định tương trợ tư pháp song phương và 114 nước theo Công ước tống đạt giấy tờ và Công ước thu thập chứng cứ ở nước ngoài của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế. Trong thời gian tới, số lượng các nước mà Tòa án Việt Nam có quan hệ hợp tác quốc tế về tố tụng dân sự theo điều ước quốc tế sẽ còn tăng lên. Do đó, cần phải tận dụng tối đa các lợi ích có được từ điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để nội luật hóa vào Luật tương trợ tư pháp về dân sự, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số hóa trong thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp mà các điều ước quốc tế này cho phép áp dụng. Điều này đồng thời cũng là cơ sở pháp lý để các luật tố tụng (tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, tố tụng phá sản) tiếp tục hoàn thiện.</i></p> <p><i>Ba là, phù hợp với sự thay đổi về tổ chức, hoạt động của hệ thống Tòa án theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024, cần phải tạo cơ chế để từng bước xã hội hóa một số hoạt động tương trợ tư pháp mà Tòa án Việt Nam thực hiện cho nước ngoài, cụ thể là hoạt động tống đạt giấy tờ, nhằm giảm tải công việc cho Tòa án và rút ngắn thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp của nước ngoài.</i></p>	<p>- Về ý kiến thứ nhất, dự thảo Tờ trình đã đề cập đến những hạn chế của các quy định tương trợ tư pháp (TTTP) về dân sự của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 (Luật TTTP), phạm vi điều chỉnh của Luật cần mở rộng cho lĩnh vực giải quyết vụ án hành chính có yếu tố nước ngoài. Thuật ngữ “dân sự” tại Luật TTTP vẫn được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại và lao động; phá sản có thể được hiểu thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại nên thuộc phạm vi dân sự theo nghĩa rộng. Bên cạnh đó, thực tế hiện nay việc tống đạt văn bản tố tụng của tòa án trong các vụ phá sản vẫn thực hiện theo Luật TTTP không có vướng mắc. Do đó, Bộ Tư pháp cho rằng không cần thiết phải bổ sung Tờ trình nội dung này.</p> <p>- Về ý kiến thứ hai và thứ ba những nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin, xã hội hóa hoạt động tống đạt giấy tờ đã được thể hiện tại nội dung dự thảo Tờ trình.</p>
<p>Bộ Công an (Công văn 3776/BCA-V03 ngày 23/10/2024)</p>	<p>1.2. Về mục đích, quan điểm xây dựng dự án Luật tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Đề nghị bổ sung tại mục 2 Phần II dự thảo Tờ trình Chính phủ nội dung sau đây:</p> <p><i>Việc xây dựng ban hành Luật tương trợ tư pháp về dân sự góp phần tạo cơ sở pháp lý cho việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, tố tụng phá sản thông nhất, tương thích với Luật này.</i></p> <p>- Nghiên cứu, bổ sung, chỉnh lý dự thảo Tờ trình theo đúng quy định tại mẫu số 3 (Tờ trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật) của Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.</p> <p>- Chỉnh sửa tên mục II (mục đích, quan điểm xây dựng dự án Luật TTTP về dân sự).</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu bổ sung dự thảo Tờ trình: <i>Việc xây dựng ban hành Luật tương trợ tư pháp về dân sự góp phần tạo cơ sở pháp lý cho việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thông nhất, tương thích với Luật này.</i></p> <p>Bộ Tư pháp tiếp thu chỉnh sửa dự thảo Tờ trình</p>

	<p>dân sự. Cùng đó, tiêu mục 1 và tiêu mục 2 của mục II này sửa thành (1) Mục đích ban hành Luật; (2) Quan điểm xây dựng dự án Luật.</p> <p>- Bổ sung mục riêng quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Luật, theo đó, mỗi tiêu mục tương ứng với từng nội dung như đã nêu bảo đảm đúng, chính xác với mẫu dự thảo Tờ trình nêu rõ được thông tin, nội dung cần truyền tải, chứa đựng của từng mục này.</p>	
<p>Bộ Thông tin và truyền thông (Công văn 4394/BTTTT-PC ngày 16/10/2024)</p>	<p>Bổ sung các nội dung như: đối tượng, phạm vi điều chỉnh, dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho thi hành luật sau khi được Quốc hội thông qua; thời gian dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật để đảm bảo phù hợp với điểm a, khoản 1, Điều 37 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>	<p>Điểm a khoản 1 Điều 37 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi bổ sung 2020) (Luật BHVBQPPL) quy định nội dung Tờ trình đối với đề nghị xây dựng luật. Nội dung dự thảo Tờ trình dự thảo Luật TTTTP về dân sự được Bộ Tư pháp xây dựng theo khoản 2 Điều 55 Luật BHVBQPPL. Tuy nhiên, để hoàn thiện dự thảo Tờ trình, Bộ Tư pháp chỉnh sửa, bổ sung theo đúng quy định tại mẫu số 3 (Tờ trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật) của Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.</p>
<p>Bộ Ngoại giao văn (Công 6321/BNG-LS ngày 13/11/2024)</p>	<p>- Tại phần VI (Tình tương thích của dự thảo Luật với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên): Bộ Ngoại giao thấy rằng dự thảo Luật hiện nay cơ bản phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên như Quy Bộ đã nêu tại Báo cáo rà soát điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự kèm theo Tờ trình Chính phủ số 87/TT-CTP ngày 15/12/2023. Tuy nhiên, Bộ Ngoại giao thấy rằng: nội dung công nhận và cho thi hành bản án của tòa án và phán quyết của trọng tài có trong phạm vi của nhiều hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam đã ký với nước ngoài³. Tuy nhiên, nội dung này chưa được nêu trong phạm vi tương trợ tư pháp tại Điều 3 dự thảo Luật cũng như chưa được đề cập, hướng dẫn cụ thể tại các điều khoản liên quan. Vấn đề này cũng đã được nêu trong Báo cáo rà soát điều ước quốc tế kèm theo Tờ trình số 87/TT-CTP ngày</p>	<p>Các Hiệp định TTTP Việt Nam đã ký kết mở rộng phạm vi, lĩnh vực hỗ trợ, hợp tác giữa các cơ quan bao gồm cả nội dung về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án và phán quyết trọng tài nhằm tạo cơ sở pháp lý cho tòa án Việt Nam và tòa án nước ngoài công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án và phán quyết trọng tài của nhau để không phải áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong lĩnh vực này.</p> <p>Về cơ sở pháp lý trong nước để thi hành, việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án và phán quyết trọng tài đã được điều chỉnh</p>

³ Ví dụ: Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự với Lào năm 2023, với Thái Lan năm 2022, với Hungary năm 2018, trong đó, vấn đề công nhận và cho thi hành được quy định là một nội dung thuộc phạm vi tương trợ tư pháp.

	<p>15/12/2023. Do đó, đề nghị Quý Bộ thuyết minh rõ hơn vấn đề nêu trên trong Tờ trình.</p> <p>- Đề nghị rà soát, chỉnh lý các lỗi kỹ thuật để hoàn thiện dự thảo Tờ trình (VD: dẫn chiếu Điều 32 thay vì Điều 31 tại đoạn 3 trang 9).</p>	<p>bởi Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) nên Luật TTTP về dân sự không điều chỉnh nội dung này.</p>
--	--	--

II. DỰ THẢO LUẬT

DỰ THẢO LUẬT	NỘI DUNG GÓP Ý	Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP
<p>Chương I</p> <p>NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>Đề nghị nghiên cứu, bổ sung điều riêng quy định về áp dụng nguyên tắc có đi có lại tại Chương I để tạo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền của VN trong quá trình thực hiện, áp dụng hoạt động TTTP về dân sự với cơ quan có thẩm quyền của NN và cơ cấu điều này tại Chương I.</p>	<p>Theo đề xuất chính sách đã được phê duyệt thì việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong TTTP về dân sự sẽ được áp dụng một cách linh hoạt. Do đó, dự thảo Luật không quy định trực tiếp và chặt chẽ về nguyên tắc có đi có lại mà tiếp cận linh hoạt hơn bằng bổ sung trường hợp có thể từ chối thực hiện TTTP của nước ngoài khi có căn cứ cho rằng nước đó không hợp tác thực hiện TTTP của Việt Nam (điểm a khoản 2 Điều 21). Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan có thẩm quyền Việt Nam có thể tùy từng trường hợp cụ thể xem xét, quyết định việc áp dụng có đi có lại trong thực hiện TTTP với phía nước ngoài với mục đích bảo đảm tối đa quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp trong các vụ việc dân sự, cũng như mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.</p>
<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Không có ý kiến góp ý</p>	
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>Đề nghị chỉnh lại như sau: <i>“Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động TTTP về dân sự”</i></p>	<p>Đề nghị của Bộ Công an chỉ là vấn đề kỹ thuật, bản chất không khác so với quy định tại dự thảo Luật hiện nay. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên dự thảo cho ngắn gọn hơn.</p>
<p>Điều 3. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tóng đạt giấy tờ; 2. Thu thập, cung cấp chứng cứ; 3. Triệu tập người làm chứng, người giám định; 4. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác. 	<p>Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Hiện nay, Luật tố tụng hành chính, Luật phá sản đều có quy định viên dẫn Tòa án áp dụng pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự khi ủy thác cho nước ngoài thực hiện hoạt động tố tụng hành chính, tố tụng phá sản. Bên cạnh đó, cũng có thể phát sinh các trường hợp nước ngoài ủy thác cho Việt Nam thực hiện một số hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án hành chính hoặc phá sản tại Tòa án nước ngoài. Do đó, Điều 3</p>	<p>Thuật ngữ “dân sự” tại Luật TTTP vẫn được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại và lao động. Phá sản có thể được hiểu thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại nên thuộc phạm vi dân sự theo nghĩa rộng. Bên cạnh đó, thực tế hiện nay việc tổng đạt văn bản tố tụng của tòa án trong các vụ phá sản vẫn thực hiện theo Luật TTTP không có vướng mắc. Do vậy, Bộ Tư pháp cho rằng nội dung này tại dự thảo Luật đã rõ ràng, không cần thiết phải</p>

	<p>dự thảo Luật cần làm rõ hoạt động ủy thác tư pháp của Tòa án Việt Nam cho nước ngoài theo quy định của các Luật nêu trên và yêu cầu ủy thác của nước ngoài về tố tụng hành chính, tố tụng phá sản có thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này hay không.</p> <p>Bên cạnh đó, đối với quy định “các yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự khác” tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật, Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy quy định này chưa đủ rõ, có thể phát sinh các ý kiến khác nhau và không thống nhất được về loại “yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự khác” theo quy định tại khoản này/ là loại yêu cầu cụ thể nào. Do đó, đề hạn chế phát sinh tình trạng nêu trên, cần sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật như sau:</p> <p><i>“4. Các yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự khác được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hoặc trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”.</i></p>	<p>bổ sung tố tụng phá sản tại dự thảo Luật. Đối với tố tụng hành chính, quy định tại khoản 3 Điều 38 đã cụ thể hóa chính sách trong đề nghị xây dựng Luật TTTP về dân sự đó là mở rộng phạm vi áp dụng của Luật cho cả hạt động tố tụng hành chính.</p> <p>Yêu cầu TTTP khác được quy định cụ thể tại Điều 15 và 24.</p> <p>Quy định tại khoản 4 là quy định “quốc” dự liệu cho các yêu cầu có thể xảy ra trong tương lai không chỉ là các yêu cầu quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế mà cả các yêu cầu chưa/không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế. Trong trường hợp này, Bộ Tư pháp sẽ trao đổi với các cơ quan có thẩm quyền trong nước để thống nhất thực hiện (khoản 3 Điều 15 và 24).</p> <p>Do vậy, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định này</p>
<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tương tự tư pháp về dân sự là việc hợp tác, hỗ trợ giữa cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 3 của Luật này. 2. Yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự của Việt Nam là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương tự tư pháp về dân sự. 3. Yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự của nước ngoài là việc cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương tự tư pháp về dân sự. 	<p>Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Hiện nay Điều 34 dự thảo Luật có quy định về việc Việt Nam có thể cho phép nước ngoài lấy lời khai trực tuyến theo hình thức trực tiếp mà không cần có sự hỗ trợ, giám sát của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.</p> <p>Đề bảo đảm sự hài hòa, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Tòa án Việt Nam lấy lời khai của người làm chứng, đương sự ở nước ngoài, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị bổ sung thêm một Điều trong dự thảo Luật quy định về việc Việt Nam yêu cầu nước ngoài cho phép lấy lời khai trực tuyến để hỗ trợ việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật.</p> <p>Trên tinh thần đó, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 dự thảo Luật theo hướng quy định: tương tự tư pháp là việc “hợp tác, hỗ trợ... thực hiện <i>“hoặc cho phép thực hiện”</i> một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 3 của Luật này.</p>	<p>Việc các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gửi yêu cầu hoặc tiếp nhận yêu cầu của nước ngoài, xem xét có ý kiến (cho phép/không cho phép) đối với đề nghị của nước ngoài về thực hiện lấy lời khai trực tuyến đều thông qua kênh TTTP chính thức nên cũng được coi là “hợp tác” với phía nước ngoài để thực hiện hoạt động này. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên như quy định tại khoản 4 dự thảo Luật.</p>

<p>4. Giấy tờ theo khoản 1 Điều 3 của Luật này là giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu và theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên.</p> <p>5. Dương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân cần được tổng đạt giấy tờ hoặc có chứng cứ cần thu thập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác trong yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>- Đề nghị nghiên cứu, bổ sung giải thích từ ngữ đối với thuật ngữ: “hoạt động TTTTP về dân sự” để có sự thống nhất thực hiện, áp dụng, phối hợp thực hiện giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật. Bảo đảm trong văn bản có thuật ngữ chuyên môn cần phải làm rõ nội dung thì thuật ngữ đó phải giải thích.</p> <p>- Cần nhắc bỏ khoản 5 Điều 4 giải thích từ ngữ đối với thuật ngữ “dương sự”, đồng thời cần chỉ rõ “cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác” của thuật ngữ này gồm những người nào, cơ quan nào. Bởi vì thuật ngữ dương sự đã được giải thích và quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, giải thích như dự thảo Luật sẽ vừa thừa vừa thiếu.</p>	<p>Bộ Tư pháp rà soát và bỏ từ “hoạt động” trước thuật ngữ “tương trợ tư pháp về dân sự” đảm bảo thống nhất trong toàn bộ dự thảo Luật, không phát sinh thuật ngữ mới.</p> <p>Luật TTTTP về dân sự có đối tượng, phạm vi điều chỉnh riêng, quy định trình tự, thủ tục TTTTP hỗ trợ hoạt động tố tụng, thi hành án và các hoạt động khác mà pháp luật có quy định nên thuật ngữ “dương sự” tại khoản 5 Điều 4 được áp dụng tại Luật TTTTP về dân sự, không đồng nhất với thuật ngữ “dương sự” tại BLTTDS 2015. Đối với “cơ quan, tổ chức, cá nhân khác” là tương hợp dự liệu trong tương lai pháp luật tố tụng trong nước có thay đổi về chủ thể tham gia tố tụng hoặc thực hiện các hoạt động tố tụng, đồng thời đảm bảo phù hợp với khoản 4 Điều 3</p>
<p>Điều 5. Áp dụng pháp luật</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng pháp luật điều chỉnh lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. Trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định thì việc áp dụng pháp luật nước ngoài được xem xét khi có đủ điều kiện sau:</p> <p>a) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị áp dụng pháp luật của nước đó;</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>Đề nghị chỉnh sửa điểm a khoản 3 Điều 5 như sau:</p> <p>“a. Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị áp dụng pháp luật của nước đó” để đảm bảo rõ chủ thể, logic về nội dung của điểm này.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chỉnh sửa dự thảo Luật</p>

b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.		
<p>Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>TAND thành phố Đà Nẵng (Công văn số 1103/BC-TA ngày 10/10/2024)</p> <p>Đề nghị bổ sung thêm nguyên tắc đề nâng cao hiệu quả hoạt động TTTTP, tối đa tỷ lệ hồ sơ ủy thác tư pháp thực hiện có kết quả và rút ngắn thời gian thực hiện cụ thể:</p> <p>3. <i>Bảo đảm thuận lợi, nhanh chóng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự</i></p> <p><i>Học: Nêu cao trách nhiệm của các cơ quan có liên quan, bảo đảm cao nhất hiệu quả hoạt động TTTTP về dân sự.</i></p>	<p>Các nguyên tắc được đặt ra phải là những nguyên tắc chung, vẫn đề cốt lõi trong hoạt động TTTTP về dân sự với nước ngoài, phù hợp với các điều ước quốc tế về TTTTP về dân sự và thông lệ quốc tế. Nội dung TAND thành phố Đà Nẵng nêu hướng đến vấn đề tổ chức thực hiện trên thực tế và chỉ có thể áp dụng cho các cơ quan nhà nước Việt Nam không mang tính khái quát chung cho hoạt động hợp tác giữa Việt Nam và nước ngoài. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên như dự thảo Luật.</p>
	<p>Bộ Ngoại giao</p> <p>Kế thừa tinh thần của Luật Tương trợ tư pháp 2007 (Điều 4), đề nghị bổ sung quy định về nguyên tắc tương trợ tư pháp dân sự theo hướng: <i>trong trường hợp giữa Việt Nam và phía nước ngoài đã có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp dân sự thì hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện theo điều ước quốc tế đó.</i></p>	<p>Quy định ưu tiên thực hiện ĐUQT so với pháp luật trong nước là nguyên tắc áp dụng pháp luật, cũng đã được quy định chung tại Luật Điều ước quốc tế. Đối với một số vấn đề nội dung cụ thể có thể được quy định tại cả ĐUQT và pháp luật trong nước, dự thảo Luật cũng có quy định cân nhắc mạnh việc ưu tiên áp dụng theo ĐUQT (ví dụ: khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 7 ...)</p> <p>Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định tại dự thảo.</p>
<p>Điều 7. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>Đề nghị chỉnh sửa</p> <p><i>“Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này”</i></p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, chỉnh sửa như sau: <i>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên có quy định khác.</i></p>
<p>Điều 8. Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không phải chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành</p>	<p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Công văn số 4861/VKSTC-V13 ngày 01/11/2024)</p> <p>Bổ sung quy định về trường hợp thực hiện chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo yêu cầu của nước được yêu cầu như sau: <i>“Việc chứng nhận lãnh</i></p>	<p>Khi nước được yêu cầu có quy định các giấy tờ phải được chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự thì việc thực hiện chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự sẽ theo quy định của pháp luật trong nước nên</p>

<p>viên có quy định khác hoặc theo yêu cầu của nước được yêu cầu.</p>	<p>sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo yêu cầu của nước được yêu cầu thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam”</p>	<p>không cần thiết phải bổ sung như ý kiến của VKSNDTC.</p>
<p>Điều 9. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định</p> <p>1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, chi trả chi phí cho người làm chứng, người giám định.</p> <p>3. Cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phối hợp với cơ quan khác có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy</p>	<p>Bộ Ngoại giao</p> <p>Đề nghị bổ nội dung “chứng nhận lãnh sự” do: Theo quy định tại Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự (Nghị định 111), chứng nhận lãnh sự là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của Việt Nam để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng ở nước ngoài. Luật Tương trợ tư pháp 2007, các hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự ta đã ký⁴ chỉ quy định về vấn đề hợp pháp hóa, không quy định về chứng nhận lãnh sự. Ngoài ra, để bao quát đầy đủ hơn các trường hợp, đề nghị quy định theo hướng: <i>hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không phải hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác hoặc theo yêu cầu của nước được yêu cầu hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.</i></p> <p>Bộ Công an</p> <p>Đề nghị chỉnh sửa như sau:</p> <p>“1. Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”</p> <p>Để đảm bảo đúng, chính xác, thống nhất với BLTTDS và tránh trùng dẫn với cơ quan tiến hành tố tụng dân sự.</p> <p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Điểm b khoản 4 bổ sung như sau: “Phạm tội ở nước được yêu cầu.”</p>	<p>Điều 9 Nghị định 111 có quy định về miễn chứng nhận lãnh sự. Hồ sơ TTTP được gửi từ trực tiếp cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đến cơ quan có thẩm quyền Việt Nam và ngược lại. Việc thực hiện các yêu cầu TTTP cũng trực tiếp do các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam và nước ngoài tiếp nhận, thực hiện. Do đó, quy định tại điều này của dự thảo Luật giảm bớt thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho cả trường hợp yêu cầu TTTP của Việt Nam và yêu cầu TTTP của nước ngoài. Tuy nhiên, Điều này cũng có quy định rõ không được miễn chứng nhận lãnh sự; hợp pháp hóa lãnh sự trong trường hợp ĐƯQT mà Việt Nam là thành viên hoặc trường hợp nước được yêu cầu (bao gồm cả Việt Nam trong trường hợp Việt Nam là nước được yêu cầu) có quy định phải thực hiện công việc này.</p> <p>Do đó Việt Nam đề nghị giữ nguyên quy định tại dự thảo.</p>
		<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, bổ sung dự thảo Luật</p> <p>Quy định tại điểm b khoản 4 đảm bảo cho người làm chứng, người giám định khi đang ở trên lãnh thổ nước yêu cầu không bị bắt giữ, điều tra, truy tố, xét xử vì phạm tội ở nước yêu cầu trước đó, chứ không phải nước được yêu cầu.</p>

⁴ Ví dụ: Hiệp định với Algeria (Điều 5), Belarus (Điều 11), Campuchia (Điều 11), Pháp (Điều 26), Hungary (Điều 6), Kazakhstan (Điều 14), Lào (Điều 12), Thái Lan (Điều 10).

<p>định của pháp luật nước mình cho người làm chứng, người giám định.</p> <p>4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những lý do sau đây trước khi đến lãnh thổ nước yêu cầu:</p> <p>a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;</p> <p>b) Phạm tội ở nước yêu cầu;</p> <p>c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại nước yêu cầu;</p> <p>d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại nước yêu cầu.</p> <p>5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời lãnh thổ nước yêu cầu sau thời hạn mười làm ngày, kể từ ngày nhân được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu về việc không cần họ có mặt tại lãnh thổ nước này. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời lãnh thổ nước yêu cầu vì lý do bất khả kháng.</p>		
<p>Chương II</p> <p>THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỬA VIỆT NAM</p>		
<p>Điều 10. Thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>- Đề nghị xác định rõ chủ thể “người” như trong dự thảo.</p>	<p>Hiện tại pháp luật Việt Nam chưa có quy định cho phép cá nhân được yêu cầu TTTP về dân sự. Tuy nhiên, Luật Tố chức tòa án nhân dân năm 2024 có sửa đổi chức năng của TAND, theo đó TAND không có nhiệm vụ thu thập chứng cứ. Hiện nay, BLTTDS 2005 cũng đang tổng kết, dự kiến sửa đổi trong thời gian tới để đảm bảo phù hợp Luật tố chức TAND 2024. Quy định “người” tại dự thảo dự liệu cho trường hợp có thể</p>

thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.	Cần xác định, thống nhất sử dụng và chỉ rõ cơ quan, người, một số thuật ngữ đang sử dụng trong dự thảo Luật như: cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu TTTP về dân sự (Điều 10); người có thẩm quyền giải quyết vụ việc có yêu cầu TTTP về dân sự (Điều 11); cơ quan, người có thẩm quyền lập (Điều 15); Cơ quan, người yêu cầu (khoản 2 Điều 15)	BLLTDS có sửa đổi với cách tiếp cận mới cho phép cá nhân có quyền thu thập chứng cứ trong tố tụng dân sự. Bộ Tư pháp sẽ rà soát, chỉnh sửa dự thảo Luật đảm bảo chính xác và thống nhất.
<p>Điều 11. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:</p> <p>a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này.</p> <p>b) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có thể bao gồm các giấy tờ sau:</p> <p>a) Giấy tờ liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>b) Giấy tờ theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.</p>	<p>Bộ Nội vụ (Công văn 6406/BNV-PC ngày 10/10/2024)</p> <p>Điều 5 dự thảo đã quy định rõ những nguyên tắc áp dụng pháp luật. Đồng thời, điểm b khoản 2 dự thảo đã bao gồm nội dung của điểm a khoản 2. Do đó, đề nghị biên tập lại Điều 11 theo hướng Điều 11 bao gồm 02 nội dung tại điểm a, b khoản 1 và điểm b khoản 2 dự thảo</p>	<p>Tiếp thu ý kiến của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp chỉnh sửa quy định tại Điều 11 như sau: Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:</p> <p>a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>c) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>d) Giấy tờ khác theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 (hai) bộ, kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều này</p>
	<p>Bộ Công an</p> <p>Chỉnh sửa điểm a khoản 1 như sau:</p> <p>“Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam quy định tại Điều 12 của Luật này”. để bảo đảm từ ngữ chỉ nội dung giống nhau phải được sử dụng thống nhất trong văn bản và chính xác nội dung cần quy định.</p>	<p>Quy định tại Điều 12 sẽ giao Chính phủ quy định chi tiết và nội dung điều 11 đã được chỉnh sửa như trên.</p>

<p>Điều 12. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam phải có các nội dung sau đây:</p> <p>a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;</p> <p>b) Tên, địa chỉ cơ quan, người yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>c) Tên, địa chỉ cơ quan, người được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>d) Tên đầy đủ, địa chỉ và thông tin liên hệ của đương sự;</p> <p>đ) Mục đích, công việc, các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các biện pháp để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>e) Cam kết về bảo vệ người làm chứng, người giám định theo quy định tại Điều 9 của Luật này.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết về mẫu Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam.</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>Đề nghị bổ sung trường thông tin phù hợp với Luật CCCD cũng như khi Luật TTTTP về dân sự được thông qua, có hiệu lực thi hành sẽ thuận lợi hơn khi thực hiện TTTTP về dân sự trên môi trường điện tử. Theo đó bổ sung thông tin cần có trong văn bản yêu cầu TTTTP về ds của VN như: giới tính, quốc tịch, hộ chiếu, CCCD, ...</p> <p>Cùng với đó, với cá nhân, người có yêu cầu, đương sự, thì bên cạnh thông tin hiện này chỉ có phần Tên nên bổ sung thành “Họ, chữ đệm và tên” bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành;</p> <p>Bổ sung một điểm trong khoản 1 Điều 12 với nội dung “căn cứ yêu cầu TTT về ds” sẽ đầy đủ thông tin cần thu thập.</p>	<p>Những thông tin này cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền yêu cầu không thể có được đầy đủ, đặc biệt tương hợp người được yêu cầu là cá nhân, tổ chức nước ngoài.</p> <p>Mặt khác, dự thảo Luật sau khi chỉnh sửa nội dung Điều 12 sẽ giao Chính phủ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ bổ sung khi xây dựng văn bản này.</p>
<p>Điều 13. Cách thức lập hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập theo cách thức sau đây:</p> <p>1. Văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này phải do người có thẩm quyền giải quyết vụ việc có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ký.</p> <p>2. Văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này là bản chính và giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này là bản chính hoặc bản sao. Bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại khoản điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này phải được chứng thực hợp lệ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không yêu cầu chứng thực.</p>	<p>Bộ Nội vụ</p> <p>Đề tránh trùng lặp, đề nghị gộp Điều 13 và 14, đồng thời:</p> <p>- Bổ khoản 5 Điều 13 vì không cần thiết do đã được quy định tại Điều 7 dự thảo.</p> <p>- Điều 20 và 21 Dự thảo quy định việc TTTTP bằng phương tiện điện tử được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa Việt Nam và nước ngoài. Như vậy, có trường hợp không thực hiện thông qua phương tiện điện tử. Do đó đề nghị cần nhắc quy định tại khoản 6 Điều 13 về việc phải có hồ sơ điện tử trên hệ thống thông tin TTTTP vì nếu chỉ có thông tin hồ sơ mà không có kết quả thực hiện thì không nên quy định bắt buộc.</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi chỉnh sửa nội dung Điều 13, 14 sẽ giao Chính phủ quy định chi tiết. Quy định tại khoản 5 Điều 13 đã được đưa lên Điều 11, việc dẫn chiếu quy định về ngôn ngữ của hồ sơ TTTTP tại Điều 7 là cần thiết, đảm bảo rõ ràng, thuận tiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu TTTTP khi lập hồ sơ. Khoản 6 Điều 13 là quy định áp dụng đối với việc thực hiện TTTTP bằng phương tiện điện tử toàn phần sẽ triển khai năm 2031, quy định này đảm bảo khi triển khai hệ thống thông tin điện tử đã có quy định điều chỉnh mà không phải sửa đổi Luật hay ban hành văn bản hướng dẫn.</p>
	<p>Bộ Công an</p> <p>- Khoản 1 đề nghị chỉnh sửa thành “Văn bản yêu cầu TTTTP về dân sự của VN quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này...”</p>	<p>Dự thảo Luật chỉnh sửa sau khi tiếp thu ý kiến không còn Điều 13 mà giao Chính phủ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ tiếp thu ý kiến của Bộ Công an khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>

<p>3. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kể cả các đương sự có cùng địa chỉ.</p> <p>4. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 3 của Luật này thì phải lập riêng hồ sơ cho từng yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>5. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.</p> <p>6. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là hai bộ, kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>- Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Công chứng năm 2014 “Công chứng là việc của một tổ chức hành nghề công chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản, tính chính xác, hợp pháp không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng”. Do vậy, khoản 2 Điều 13 đề nghị sửa thành “Bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này phải được công chứng, chứng thực hợp lệ theo quy định của pháp luật...”. Cùng đó, chỉnh sửa đoạn đầu khoản 2 thành “Văn bản yêu cầu TTTP về dân sự của Việt Nam quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này...” cho thống nhất với quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến nội dung quy định của điều.</p> <p>Tổng công ty bưu điện Việt Nam (công văn 4686/BDVN-KTTPC ngày 15/10/2024)</p> <p>Đề nghị bổ sung khoản 7 Điều 13:</p> <p><i>7. Cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện gửi hồ sơ cho Bộ Tư pháp thông qua danh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định</i></p>	<p>Không cần thiết, việc gửi văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thông thường như việc gửi các văn bản khác, không đặc biệt nên không cần quy định cụ thể</p>
	<p>TAND thành phố Đà Nẵng</p> <p>Quy định khoản 3:</p> <p><i>Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kể cả các đương sự có cùng địa chỉ.</i></p> <p>Trong cùng một vụ việc cần yêu cầu TTTP về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự là phù hợp. Tuy nhiên, trong trường hợp đương sự có cùng địa chỉ thì có thể giảm số hồ sơ được không. Bởi vì mỗi hồ sơ đầy đủ quy định tại khoản 2 điều này phải là bản chính hoặc bản sao có</p>	<p>Quy định này xuất phát từ thực tế yêu cầu của một số quốc gia nước ngoài, không chấp nhận việc lập chung hồ sơ yêu cầu. Bên cạnh đó, cơ quan tiếp nhận yêu cầu TTTP quy định tại Điều 3 ở một số nước lại là các cơ quan khác nhau nên không thể lập chung 1 hồ sơ.</p> <p>Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp được vận hành và sử dụng sẽ yêu cầu tất cả các cơ quan phải thực hiện trên môi trường mạng.</p> <p>Dự thảo Luật chỉnh sửa sau khi tiếp thu ý kiến nội dung Điều 13 giao Chính phủ quy định chi tiết.</p>

	<p>chứng thực, bản dịch phải được chứng thực hợp lệ... bao gồm nhiều hồ sơ, giấy tờ; tốn kém cho đương sự.</p> <p>Tương tự tại khoản 4:</p> <p>4. <i>Trường hợp trong cùng một vụ việc cần nhiều yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự quy định tại Điều 3 của Luật này thì phải lập riêng hồ sơ cho từng yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự.</i></p> <p>Trong trường hợp TTTP có cùng nội dung thì có thể xây dựng hồ sơ ủy thác tư pháp đó với 1 yêu cầu và áp dụng đối với nhiều yêu cầu để giảm việc xây dựng hồ sơ và tiết kiệm chi phí cho đương sự.</p> <p>Khoản 6 Điều 13 nên bổ sung từ “nếu có” sau cụm từ: <i>kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương tự tư pháp về dân sự</i>” bởi vì đa số các cơ quan chưa thực hiện hồ sơ điện tử. Khi nào các cơ quan được trang bị, dù điều kiện thì thực hiện quy định này.</p>	
	<p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị làm rõ quy định tại khoản 4 để phân biệt với trường hợp tại khoản 3</p>	<p>Trường hợp quy định tại khoản 4 xảy ra khi trong cùng một vụ việc dân sự, cơ quan, tổ chức, người yêu cầu đề nghị thực hiện các yêu cầu thuộc phạm vi TTTP khác nhau, ví dụ: vừa có nhu cầu thu thập chứng cứ. Còn quy định tại khoản 3 là trường hợp yêu cầu TTTP đối với nhiều đương sự.</p>
	<p>Bộ Nội vụ</p> <p>Bỏ khoản 1 Điều 14 vì nếu hồ sơ không đủ thành phần thì đương nhiên được xác định là không hợp lệ.</p>	<p>Quy định về hồ sơ hợp lệ đã được đưa vào điều quy định trình tự tiếp nhận, giải quyết yêu cầu, theo đó cho phép Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ khi hồ sơ không đủ thành phần (Điều 14 dự thảo sau khi tiếp thu các ý kiến góp ý)</p>
	<p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị quy định thời hạn tối thiểu mà Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ tại khoản 2</p>	<p>Thời hạn này không thể xác định được một cách cụ thể vì còn phụ thuộc vào thời hạn thực hiện của quốc gia được yêu cầu như giải trình của Bộ Tư pháp về ý kiến của TANDTC. Quy định này cũng để cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu lưu ý khi lập hồ sơ yêu cầu phải đảm bảo tính khả thi.</p>
<p>Điều 14. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự của Việt Nam</p>	<p>Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị bỏ khoản 2 vì các lý do sau đây:</p>	<p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu TTTP về dân sự, Bộ Tư pháp có thời gian 15 ngày để rà soát, xem xét tính</p>

<p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 11 và lập đúng cách thức quy định tại Điều 13 của Luật này. 2. Đủ thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của nước được yêu cầu tính từ thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ. 	<p>- Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đều không có quy định về việc nước được yêu cầu đòi hỏi phải nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp trước một thời hạn đủ để thực hiện yêu cầu đó. Bên cạnh đó, đôi với yêu cầu ủy thác tư pháp cho nước khác theo con đường ngoại giao, các Tòa án Việt Nam không thể có được thông tin về nước được yêu cầu đòi hỏi phải nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp trước một thời hạn đủ để thực hiện yêu cầu đó. Mặt khác, tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật của nhiều nước, thì việc nước được yêu cầu từ chối thực hiện hoạt động tố tụng cho nước khác chủ yếu với lý do việc thực hiện đó xâm phạm đến chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự công cộng của nước được yêu cầu mà không phải lý do không bảo đảm thời hạn thực hiện.</p> <p>- Nếu quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật được thiết kế để kiểm soát thời hạn mà các Tòa án Việt Nam đề nghị nước ngoài hoàn thành hoạt động tố tụng, thì quy định này chưa thể hiện đúng mục đích hoặc có sự nhầm lẫn giữa thời hạn mà nước ngoài cần hoàn thành hoạt động tố tụng cho Tòa án Việt Nam với thời hạn tính từ nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp, nước được yêu cầu có đủ thời gian để thực hiện yêu cầu của Tòa án Việt Nam.</p> <p>- Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, yêu cầu ủy thác tư pháp cho nước ngoài thực hiện hoạt động tố tụng tổng đạt, thu thập chứng cứ ở nước ngoài có thể phát sinh ở các giai đoạn khác nhau của quá trình giải quyết vụ việc. Do đó, khi phát sinh yêu cầu này, Tòa án phải lập hồ sơ ủy thác cho nước ngoài thực hiện thông qua Bộ Tư pháp. Đây là quy định bắt buộc thực hiện của Bộ luật tố tụng dân sự, không phụ thuộc vào việc nước ngoài sẽ từ chối nhân hồ sơ hoặc từ chối thực hiện yêu cầu đó của Tòa án Việt Nam. Quy định này cũng sẽ không thay đổi khi Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi theo quy định mới của Luật tố tụng Tòa án nhân dân năm 2024 và việc Tòa án phải hỗ trợ đương sự thu thập chứng cứ ở nước ngoài theo đề nghị của đương sự sau khi họ</p>	<p>hợp lệ và chuyển ra nước ngoài. Trung bình thời gian hồ sơ đến nước được yêu cầu mất 01 tháng (tùy thuộc vị trí địa lý của quốc gia được yêu cầu). Một số quốc gia đã trả lại Việt Nam các hồ sơ yêu cầu TTTP do không đủ thời gian thực hiện các yêu cầu của Việt Nam hoặc vào thời điểm nước ngoài nhận được hồ sơ đã đến/quá thời gian yêu cầu đương sự phải có mặt để tham gia tố tụng, đồng thời thông báo thời hạn tối thiểu để họ thực hiện yêu cầu (ví dụ: Bra-xin là 6 tháng, Séc là 4 tháng, một số nước Nam Mỹ như Pê-ru, Chi lê là 8 tháng). Bên cạnh đó, một số Hiệp định TTTP mà Việt Nam ký kết có quy định về thời hạn để nước được yêu cầu thực hiện yêu cầu TTTP (ví dụ Cam-pu-chia là 150 ngày, Hung-ga-ri 90 ngày). Việc vẫn giữ hồ sơ trong các trường hợp này dù đã biết trước hậu quả (nước được yêu cầu trả lại hồ sơ) gây tổn kém chi phí (cuộc phí gửi bưu phẩm đi nước ngoài), nguồn lực (Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao phải thực hiện các thủ tục hành chính nội bộ để xử lý, chuyển hồ sơ). Trung bình thời gian 1 hồ sơ đã gửi đi nước ngoài mà bị trả về mất thời gian 2,5 – 3 tháng, khi đó cũng ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc của cơ quan yêu cầu, do không đủ thời gian thực hiện. Thực tế, Bộ Tư pháp vẫn phải trả lại các hồ sơ khi chưa đáp ứng được yêu cầu về thời hạn. Với các quốc gia có thông báo về thời hạn giải quyết yêu cầu TTTP, Bộ Tư pháp đều có văn bản thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu của Việt Nam. Quy định này chỉ áp dụng khi nước được yêu cầu hoặc điều ước quốc tế đã có quy định rõ về thời hạn và là cần thiết để đảm bảo tính khả thi về thời gian cho việc thực hiện yêu cầu TTTP, là cơ sở pháp lý rõ ràng để các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền yêu cầu TTTP của Việt Nam xác định thời hạn khi lập hồ sơ yêu cầu. Bộ Tư pháp cho rằng quy định này không ảnh hưởng đến quy định của các luật chuyên ngành, BLTTDS 2015 có quy định riêng về thông báo thời gian tố tụng đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài cần phải TTTP (Điều 477), đáp ứng thời hạn giải quyết yêu cầu TTTP.</p>
---	---	--

	<p>đã thực hiện việc thu thập chứng cứ nhưng không thu thập được chứng cứ đó và có đề nghị Tòa án hỗ trợ.</p> <p>- Quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật cho phép Bộ Tư pháp được tự quyết định thay nước được Tòa án Việt Nam yêu cầu về việc từ chối nhân và thực hiện yêu cầu ủy thác của Tòa án Việt Nam. Nếu quy định này được giữ nguyên sẽ dẫn đến hậu quả vụ việc dân sự tại Tòa án Việt Nam bị đình trệ, không thể tiếp tục giải quyết do văn bản tố tụng đưa cá nhân, tổ chức ở nước ngoài tham gia tố tụng không được tổng đạt cho họ cũng như việc thu thập chứng cứ ở nước ngoài không thực hiện được. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự ở trong nước mà còn làm cho đương sự ở nước ngoài bị mất quyền tiếp cận Tòa án Việt Nam để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Từ đó, đương sự trong nước sẽ bức xúc, khiếu kiện Tòa án cũng như các cơ quan có thẩm quyền khác về việc Tòa án không tiếp tục giải quyết vụ việc, làm ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Đặc biệt, hậu quả của việc Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ ủy thác của Tòa án có thể còn lớn hơn nếu vụ án mà có đương sự là nhà đầu tư nước ngoài theo các hiệp định đầu tư mà Việt Nam và nước ngoài đó là thành viên. Theo đó, việc Tòa án Việt Nam không thể tiếp tục giải quyết vụ án với lý do Bộ Tư pháp từ chối nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật sẽ có thể trở thành căn cứ mà nhà đầu tư nước ngoài sử dụng để gây áp lực đòi khởi kiện Nhà nước Việt Nam với lý do Nhà nước Việt Nam vi phạm nghĩa vụ Hiệp định khi Tòa án Việt Nam trì hoãn việc giải quyết vụ án mà họ là đương sự, làm gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ.</p>	<p>Quy định về hồ sơ hợp lệ đã được đưa vào điều quy định trình tự tiếp nhận, giải quyết yêu cầu, theo đó cho phép Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ khi hồ sơ không đủ thành phần (Điều 14 dự thảo sau khi tiếp thu các ý kiến góp ý)</p>
	<p>Bộ Nội vụ</p> <p>Bỏ khoản 1 Điều 14 vì nếu hồ sơ không đủ thành phần thì đương nhiên được xác định là không hợp lệ.</p>	

<p>Điều 15. Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Tư pháp</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan, người có thẩm quyền lập, Bộ Tư pháp vào sổ quản lý hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Luật này và thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>1. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì thực hiện một trong các thủ tục sau đây:</p> <p>a) Chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên;</p> <p>b) Chuyển hồ sơ cho Bộ Ngoại giao để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong trường hợp không có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài, theo đề nghị của nước được yêu cầu hoặc trường hợp khác không thể chuyển cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ cho cơ quan, người yêu cầu và nêu rõ lý do.</p> <p>3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn xử lý tại Bộ Tư pháp có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>TAND thành phố Đà Nẵng</p> <p>Thời gian có thể quy định dài hơn nhưng cần bảo đảm thực hiện trên thực tế cũng như thông báo cho cơ quan ủy thác tư pháp, trong trường hợp không thực hiện được cần nêu lý do cụ thể để Tòa án có kế hoạch giải quyết vụ án, như không ủy thác được vì địa chỉ ủy thác không có đương sự cần ủy thác thì nên kèm theo Biên bản xác minh về việc không có đương sự tại địa chỉ ủy thác.</p> <p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị quy định rõ số lượng là bao nhiêu thì được coi là lớn tại khoản 3</p>	<p>Dự thảo Luật có quy định về tiến độ thực hiện yêu cầu TTTP (Điều 16). Đồng thời Chính phủ sẽ quy định chi tiết đề thực hiện.</p> <p>Về các giấy tờ, văn bản kết quả (Biên bản xác minh) tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể, và phụ thuộc vào quy định của nước được yêu cầu cũng như thực tiễn cơ quan nước ngoài đã thực hiện nên không thể quy định rõ và cụ thể trong Luật.</p> <p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà giao Chính phủ sẽ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của VKSNDTC khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>
<p>Điều 16. Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài</p> <p>Trường hợp hồ sơ được chuyển cho Bộ Ngoại giao theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật này, trình tự thủ tục nhận và gửi hồ sơ như sau:</p>	<p>Bộ Thông tin truyền thông</p> <p>Khoản 1 Điều 16 có quy định: “Bộ Ngoại giao có trách nhiệm vào sổ quản lý hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan đại diện của Việt Nam...” đề nghị đơn vị chủ trì nghiên cứu, bổ sung mẫu sổ quản lý hồ sơ để các cơ quan có liên quan có thể thực hiện thống nhất nội dung này</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà Chính phủ sẽ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Bộ Thông tin truyền thông khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>

<p>1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm vào sổ quản lý hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm vào sổ quản lý hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p> <p>3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>- Tên Điều sửa lại thành: Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ yêu cầu TTTP về dân sự của Việt Nam tại Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài” cho đầy đủ, chính xác, đúng với nội dung chứa đựng và quy định của Điều.</p> <p>- Chuyển đoạn: “Trường hợp hồ sơ được chuyển cho Bộ Ngoại giao theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật này, trình tự thủ tục nhận và gửi hồ sơ như sau” thành khoản 1 và các khoản 1, 2 thành điểm a, b của khoản 1. Đồng thời chuyển khoản 3 với nội dung “Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày” thành khoản 2.</p> <p>- Cần nhắc việc Bộ Ngoại giao và Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cũng thực hiện việc kiểm tra hồ sơ TTTP về dân sự khi tiếp nhận tại thời điểm vào sổ quản lý hồ sơ. Bởi vì, sẽ có trường hợp nhận hồ sơ yêu cầu TTTP về dân sự được chuyển đến nhưng chưa đầy đủ, tài liệu, giấy tờ theo quy định của Luật, như vậy Bộ Ngoại giao, Cơ quan đại diện sẽ phải xử lý như thế nào; có trả lại hồ sơ không; thời điểm chuyển trả; phương thức chuyển trả lại hồ sơ để yêu cầu bổ sung đúng quy định của pháp luật hiện hành của Việt Nam.</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà giao Chính phủ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Bộ Công an khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>
<p>Điều 17. Thông báo kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về</p>	<p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị quy định rõ số lượng là bao nhiêu thì được coi là lớn tại khoản 5</p> <p>Tổng công ty bưu điện Việt Nam</p> <p>Bổ sung khoản 3 Điều 17</p> <p>3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự từ cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà giao Chính phủ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ tiếp thu ý kiến của VKSNDTC khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p> <p>Không cần thiết, việc gửi văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu thông thường như việc gửi các văn bản khác, không đặc biệt nên không cần quy định cụ thể</p>

<p>dân sự của cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài và tài liệu kèm theo (nếu có), cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) về Bộ Ngoại giao.</p> <p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi về, Bộ Ngoại giao chuyển văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự từ cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài hoặc từ Bộ Ngoại giao và tài liệu kèm theo (nếu có), Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu.</p> <p>4. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu cần được thông báo về tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thì gửi văn bản cho Bộ Tư pháp để thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 15, 16 và khoản 1, 2, 3 Điều này. Thời hạn thực hiện tại từng cơ quan có thẩm quyền Việt Nam là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.</p> <p>5. Trường hợp kết quả tương trợ tư pháp về dân sự nhận được tại một thời điểm có số lượng lớn thì thời hạn xử lý ở các cơ quan quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.</p>	<p>hoặc từ Bộ Ngoại giao và tài liệu kèm theo (nếu có), Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu <i>thông qua doanh nghiệp bưu chính được chỉ định</i>.</p> <p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị quy định rõ số lượng là bao nhiêu thì được coi là lớn tại khoản 3</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà đưa xuống văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý kiến của VKSNDTC khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>
<p>Điều 18. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị cung cấp các giấy tờ, bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về hộ tịch liên quan đến công dân Việt Nam hoặc nước ngoài phải gửi yêu</p>	<p>Không cơ quan nào có ý kiến</p>	

<p>cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài theo quy định tại Điều 11, 12 của Luật này.</p> <p>2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài để cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định về một vụ việc dân sự, cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam lập yêu cầu kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ được quy định tại Điều 7 của Luật này và bao gồm những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên đầy đủ của cơ quan, người yêu cầu;</p> <p>b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;</p> <p>c) Những vấn đề về pháp luật của nước ngoài cần thiết để giải quyết vụ việc.</p> <p>3. Trường hợp có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.</p>		
<p>Điều 19. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu hoặc theo phương thức cụ thể mà nước được yêu cầu chấp nhận.</p> <p>2. Kết quả tương trợ tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp thông báo có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự. Việc xử lý kết quả tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết các vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng của lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Không cơ quan nào có ý kiến</p>	

<p>Điều 20. Chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử</p> <p>1. Trường hợp nước được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự chấp nhận việc chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để thống nhất cách thức thực hiện. Kết quả thực hiện được thông báo cho cơ quan, người đã yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này.</p> <p>2. Kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển giao bằng phương tiện điện tử qua Bộ Tư pháp có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự.</p>	<p>Bộ Ngoại giao</p> <p>Đề nghị cần nhắc đưa các điều khoản quy định về việc chuyển, thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử (Điều 20, 21, 32, 33) thành một mục riêng vì các yêu cầu về hồ sơ, thời gian giải quyết khác với phương thức thông thường. Bên cạnh đó, đề nghị Quý Bộ nghiên cứu thêm khả năng áp dụng phương thức này không chỉ với các hồ sơ gửi trực tiếp mà cả các hồ sơ gửi qua đường ngoại giao (hồ sơ gửi qua Bộ Ngoại giao và/hoặc các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài). Trong trường hợp đó, có thể cho phép quy định rút ngắn thời gian xử lý và không yêu cầu về số bộ hồ sơ giấy.</p>	<p>Việc chuyển giao yêu cầu TTTP bằng phương tiện điện tử vẫn cần đảm bảo về thành phần và nội dung hồ sơ như yêu cầu TTTP thông thường, các cơ quan thực hiện tại các khâu vẫn cần thực hiện lập hồ sơ, vào sổ theo dõi điện tử, rà soát ... do đó không rút ngắn được thời gian xử lý tại mỗi cơ quan. Ty nhiên, việc chuyển giao yêu cầu TTTP bằng phương tiện điện tử sẽ rút ngắn được thời gian chuyển của hồ sơ TTTP đi/kết quả gửi về (do không phải gửi qua đường bưu điện thường mất thời gian ít nhất là 1 tháng đến 3 tháng).</p> <p>Việc chuyển giao bằng phương tiện điện tử chỉ thuận tiện khi các yêu cầu chuyển qua kênh ĐƯQT (Bộ Tư pháp Việt Nam chuyển trực tiếp cho cơ quan Trung ương của nước được yêu cầu) do không mất thời gian chuyển qua thư điện tử của các cơ quan trung gian cũng như liên quan đến nhiều cơ quan phải tham gia vào quy trình này gây khó khăn hơn cho việc theo dõi.</p> <p>Do vậy, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định tại dự thảo.</p>
<p>Điều 21. Thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử</p> <p>Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử.</p>	<p>Không cơ quan nào có ý kiến</p>	
<p>Chương III</p> <p>THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA NƯỚC NGOÀI</p>		
<p>Điều 22. Thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:</p> <p>a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trong trường hợp tương trợ tư pháp về dân sự của cơ</p>	<p>TAND thành phố Cần Thơ (Công văn 878/2024/TATPCT-DS ngày 14/10/2024)</p> <p>Tại Điều 10 dự thảo Luật TTTP về dân sự có quy định về cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự của Việt Nam trong đó có tòa án nhân dân (nhưng không quy định cụ thể Tòa án nhân dân cấp cao, cấp tỉnh hay cấp huyện). Do đó, có thể hiểu trong trường hợp này là tòa án nhân dân</p>	<p>Thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc TAND cấp tỉnh, TAND cấp huyện chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài khi sau khi thụ lý hoặc trong quá trình giải quyết vụ việc phát sinh yếu tố nước ngoài.</p> <p>Việc thực hiện yêu cầu TTTP của nước ngoài chủ yếu trên cơ sở của ĐƯQT – thực hiện cam kết quốc tế của</p>

<p>quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến việc thi hành án dân sự;</p> <p>c) Cơ quan, tổ chức khác đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu, chứng cứ;</p> <p>d) Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu thập chứng cứ theo pháp luật tố tụng dân sự.</p> <p>2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:</p> <p>a) Nơi đương sự cư trú, làm việc;</p> <p>b) Nơi có chứng cứ cần thu thập.</p> <p>3. Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.</p>	<p>cấp huyện đang giải quyết vụ án mà có yêu cầu TTTP thì vẫn có thẩm quyền thực hiện. Tuy nhiên tại Điều 22 dự thảo thì quy định cụ thể là TAND cấp tỉnh mới có thẩm quyền thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự của nước ngoài. Như vậy, thẩm quyền thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự của nước ngoài hẹp hơn so với thẩm quyền thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự của Việt Nam. Trong khi đó, thực tế trong nhiều trường hợp, việc tòa án nhân dân cấp huyện thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự của nước ngoài sẽ có hiệu quả hơn, nhanh chóng hơn bởi vì địa chỉ của đương sự cần thực hiện chủ yếu ở gần các TAND cấp huyện trên địa bàn. Do đó, kiến nghị Bộ Tư pháp mở rộng thẩm quyền của TAND cấp huyện trong việc thực hiện TTTP về dân sự của nước ngoài.</p>	<p>Việt Nam nên TAND cấp tỉnh thực hiện sẽ đảm bảo tốt hơn về chuyên môn, kỹ năng.</p> <p>Việc giao bưu điện thực hiện yêu cầu TTTP tổng đạt giấy của nước ngoài đã giảm khối lượng công việc cho tòa án (90% yêu cầu TTTP của nước ngoài là tổng đạt giấy tờ). Việc giao TAND cấp tỉnh thực hiện yêu cầu TTTP của nước ngoài tạo tính ổn định, thống nhất, mặt khác thực tiễn có trường hợp phía nước ngoài không cung cấp được địa giới cấp huyện nên nếu quy định TAND cấp huyện thực hiện yêu cầu TTTP của nước ngoài cũng khiến Bộ Tư pháp khó có thể xác định được tòa án có thẩm quyền thực hiện trong trường hợp này hoặc trường hợp địa chỉ của đương sự nước ngoài cung cấp không đúng huyện nhưng cấp tỉnh thì TAND tỉnh đó vẫn thực hiện được mà không dẫn đến việc TAND cấp huyện trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp.</p> <p>Trong quá trình thực hiện, TAND cấp tỉnh vẫn có thể phân công TAND cấp huyện thực hiện. Thực tiễn một số TAND cấp tỉnh khi nhân được yêu cầu TTTP của nước ngoài vẫn chuyển yêu cầu xuống cho TAND cấp huyện thực hiện nhưng vẫn đảm bảo được đầu mối theo dõi, đôn đốc chung.</p> <p>Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên dự thảo.</p>
<p>Điều 23. Từ chối, hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;</p> <p>b) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 6 Luật này;</p> <p>c) Không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.</p> <p>2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị từ chối trong các trường hợp sau:</p>	<p>Không cơ quan nào có ý kiến</p>	

<p>a) Khi có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam;</p> <p>b) Pháp luật Việt Nam không có quy định.</p> <p>3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử; thi hành án về việc thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử; thi hành án tại Việt Nam.</p> <p>4. Bộ Tư pháp quyết định từ chối, hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, thông báo cho nước yêu cầu biết lý do.</p>		
<p>Điều 24. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Luật này; 2. Ngoại văn bản tại Khoản 1 Điều này, hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bao gồm các giấy tờ sau: <ol style="list-style-type: none"> a) Giấy tờ liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự; b) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. 	<p>Bộ Công an</p> <p>- Tên Điều đề nghị sửa thành: “hồ sơ yêu cầu TTTP về dân sự của nước ngoài gửi Việt Nam” bảo đảm chính xác, rõ chủ thể yêu cầu</p> <p>- Chính sửa nội dung khoản 2 như sau: “Ngoài văn bản tại khoản 1 điều này, hs yêu cầu TTTP về dân sự của nước ngoài...”</p> <p>Cùng đó, cần nhắc bổ sung điểm c với nội dung Giấy tờ theo quy định của pháp luật nước ngoài và điểm d Giấy tờ theo quy định của pháp luật Việt Nam (nếu có) sẽ đây đủ, chính xác, cụ thể hơn với trường hợp khi nước ngoài gửi yêu cầu TTTP về dân sự đến Việt Nam và Việt Nam kiểm tra thông tin, đối chiếu với quy định của pháp luật trong nước thấy chưa đầy đủ, xét thấy cần thiết phải có theo quy định, qua đó sẽ có yêu cầu nước ngoài bổ sung giấy tờ, tài liệu của hồ sơ TTTP về dân sự của nước ngoài.</p>	<p>Khoản 3 Điều 1 đã có giải thích khái niệm “yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài” nên Bộ Tư pháp cho rằng không cần thiết phải sửa tên điều.</p> <p>Bộ Tư pháp chính sửa nội dung và cách thiết kết điều này để đảm bảo các quy định rõ ràng và phù hợp hơn, cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm: <ol style="list-style-type: none"> a. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự; b. Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự; c. Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. <p>Bộ Tư pháp đã rà soát các quy định của pháp luật và thực tiễn thực hiện các yêu cầu TTTP của nước ngoài thì Việt Nam không có yêu cầu đặc biệt về hồ sơ. Do đó, Bộ Tư pháp không bổ sung quy định như đề nghị của Bộ Công an</p>
<p>Điều 25. Cách thức lập hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài được lập theo cách thức sau đây:</p>	<p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị làm rõ nội dung tại khoản 4 để phân biệt với khoản 3</p>	<p>Trường hợp quy định tại khoản 4 xảy ra khi trong cùng một vụ việc dân sự, cơ quan, tổ chức, người yêu cầu đề nghị thực hiện các yêu cầu thuộc phạm vi TTTP khác nhau, ví dụ: vừa có nhu cầu yêu cầu tổng đạt giấy tờ vừa có nhu cầu thu thập chứng cứ. Còn quy định tại</p>

<p>1. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này phải là bản chính do cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ký hoặc đóng dấu.</p> <p>2. Giấy tờ quy định khoản 2 Điều 24 của Luật này là bản chính hoặc bản sao. Bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước yêu cầu.</p> <p>3. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kể cả các đương sự có cùng địa chỉ.</p> <p>4. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 3 của Luật này thì phải lập riêng hồ sơ cho từng yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>5. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.</p> <p>6. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là hai bộ.</p>		<p>khoản 3 là trường hợp yêu cầu TTTP đối với nhiều đương sự.</p>
<p>Điều 26. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>1. Hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 24 và lập đúng cách thức quy định tại Điều 25 của Luật này.</p> <p>2. Vào thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ, còn ít nhất 100 ngày để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.</p>	<p>TAND thành phố Đà Nẵng</p> <p>Khoản 1 Điều 26 cần có quy định việc bổ sung các giấy tờ được gửi thông qua Bộ Tư pháp</p>	<p>Dự thảo chỉnh sửa sau khi tiếp thu ý kiến đã bổ sung quy định về việc Bộ Tư pháp là cơ quan tiếp nhận yêu cầu TTTP tại Điều 9 nên không cần thiết bổ sung như ý kiến của TAND thành phố Đà Nẵng.</p>

<p>Điều 27. Trình tự, thủ tục nhận và gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao</p> <p>1. Bộ Tư pháp tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên.</p> <p>Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chuyển hồ sơ và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, Bộ Tư pháp vào sổ quản lý hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo Điều 25 của Luật này, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam để thực hiện;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Bộ Tư pháp trả lại hoặc chuyển Bộ Ngoại giao trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu và nêu rõ lý do.</p> <p>3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá hai lần.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.</p>	<p>VKSNDTC Đề nghị quy định rõ số lượng là bao nhiêu thì được coi là lớn tại khoản 3</p> <p>Tổng công ty Bưu điện Việt Nam</p> <p>Bổ sung điểm a khoản 2 Điều 27</p> <p>“Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo Điều 25 của Luật này, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam để thực hiện. <i>Trích chuyển hồ sơ được thực hiện thông qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được chỉ định.</i>”</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà đưa xuống văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của VKSNDTC khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p> <p>Tương tự giải trình ý kiến của Tổng công ty bưu điện Việt Nam tại Điều 17</p>
<p>Điều 28. Trình tự, thủ tục nhận và thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, cơ quan, người có thẩm quyền</p>	<p>Bộ Thông tin truyền thông</p> <p>Khoản 4 Điều 28 quy định về trường hợp việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài làm phát sinh chi phí trong thực tế, đề nghị đơn vị chủ trì nghiên cứu và quy định cụ thể về thời hạn nộp chi phí bổ sung này</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà đưa xuống quy định tại văn bản quy định chi tiết, Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Bộ Thông tin truyền thông khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>

<p>Việt Nam vào sổ quản lý hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:</p> <p>a) Tiến hành tiếp nhận để thực hiện trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết;</p> <p>b) Trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết;</p> <p>c) Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài để bổ sung thông tin, tài liệu hoặc nộp chi phí thực tế theo quy trình tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:</p> <p>a) Theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương trợ như các vụ việc trong nước;</p> <p>b) Theo phương thức mà cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị. Trường hợp Bộ Tư pháp đã quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng phương thức đó không thực hiện được trên thực tế thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện phải thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài theo quy trình trả kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định tại Điều 29 của Luật này.</p> <p>3. Thời hạn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tối đa là 90 ngày kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp trừ trường hợp thời hạn xác định theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam là thành</p>		
--	--	--

<p>viên hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>Quá thời hạn nêu trên, cơ quan có thẩm quyền Việt Nam vẫn chưa thực hiện được tương trợ tư pháp về dân sự thì cơ quan này phải thông báo lại cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Trường hợp việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài làm phát sinh chi phí thực tế, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam chỉ thực hiện sau khi đã thu đủ chi phí thực tế, trừ trường hợp điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.</p>		
<p>Điều 29. Trình tự, thủ tục và thời hạn thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết về mẫu Văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài.</p> <p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền, Bộ Tư pháp gửi thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế hoặc cho Bộ Ngoại giao đối với trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được gửi thông qua Bộ Ngoại giao.</p> <p>3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) từ Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao gửi kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự đó cho cơ quan, người có thẩm quyền nước yêu cầu.</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>Đề nghị cần nhắc chuyển nội dung: “Chính phủ quy định chi tiết về mẫu Văn bản thông báo kết quả thực hiện TTTP về dân sự của NN” tại khoản 1 Điều 29 báo đảm cùng cấp ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thẩm quyền của Chính phủ về các mẫu văn bản yêu cầu TTTP về dân sự của Việt Nam và Văn bản thông báo kết quả thực hiện TTTP về dân sự của nước ngoài, không cần thiết ban hành nhiều văn bản thực hiện trong khi có thể gộp nội dung và không trái quy định của PL hiện hành.</p> <p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Đề nghị quy định rõ số lượng là bao nhiêu thì được coi là lớn tại khoản 5</p> <p>Tổng công ty bưu điện Việt Nam</p> <p>Bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:</p> <p>“1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp thông qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được chỉ định.”</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà đưa xuống quy định tại văn bản quy định chi tiết, Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Bộ Công an khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p> <p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà đưa xuống văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của VKSNDTC khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p> <p>Tương tự như giải trình ý kiến của Tổng công ty bưu điện Việt Nam tại Điều 17</p>

<p>4. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài cần được thông báo về tiến độ thực hiện tương tự tư pháp về dân sự thì trình tự nhân, gửi và trả lời văn bản này được thực hiện theo quy định tại Điều 27, 28, 29 của Luật này. Thời hạn thực hiện tại từng cơ quan có thẩm quyền Việt Nam là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.</p> <p>5. Trường hợp kết quả tương tự tư pháp về dân sự nhận được tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 và 3 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.</p>		
<p>Điều 30. Thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài</p> <p>1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự của nước ngoài từ Bộ Tư pháp, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định vào sổ quản lý hồ sơ và tiến hành tiếp nhận để thực hiện. Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tư pháp để yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài bổ sung.</p> <p>2. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người nhận hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu. Trường hợp phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu không thực hiện được trên thực tế hoặc làm phát sinh chi phí thực tế thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thông báo lại ngay</p>	<p>Tổng công ty bưu điện Việt Nam</p> <p>- Bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau</p> <p>“Thời hạn tổng đạt giấy tờ của nước ngoài tối đa là 20 ngày kể từ ngày doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp. Hết thời hạn nêu trên, <i>trường hợp không phải được</i>, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định phải thông báo cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do”.</p> <p>- Bổ khoản 4 Điều 30: “4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bưu chính công ích được chỉ định gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp”.</p> <p>Việc gửi văn bản thông báo kết quả phát đối với từng hồ sơ giấy tờ tổng đạt như quy định nêu trên sẽ phát sinh chi phí, thời gian, công sức cho cả doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và Bộ Tư pháp. Theo khoản 3 Điều 30, thời hạn tổng đạt giấy tờ của nước ngoài tối đa là 20 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bưu chính công ích được chỉ định nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp. Hết thời hạn nêu trên, trường hợp không phát được, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định phải thông báo cho</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến góp ý không còn quy định này và chuyển xuống quy định tại văn bản quy định chi tiết, Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Tổng công ty bưu điện Việt Nam khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p> <p>Riêng đối với ý kiến về khoản 4 Điều 30, Bộ Tư pháp cho rằng, kết quả tổng đạt giấy tờ có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài không đơn thuần là việc gửi thư thông thường. Do đó, cần có văn bản thông báo kết quả đối với từng yêu cầu, không chỉ đối với trường hợp không phát được.</p>

<p>cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>3. Thời hạn tổng đạt giấy tờ của nước ngoài tối đa là 20 ngày kể từ ngày doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp. Hết thời hạn nêu trên, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định phải thông báo cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>5. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu thông báo về tình hình thực hiện tổng đạt giấy tờ thì trình tự nhận, gửi và trả lời yêu cầu này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 4 Điều này.</p>	<p>Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do. Vì vậy, để thuận tiện và tiết kiệm thời gian, chi phí cho hai bên, Tổng công ty đề xuất bỏ nội dung về thông báo bằng văn bản kết quả thực hiện phát đối với từng trường hợp tại khoản 4 Điều 30 của Dự thảo. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích chỉ thực hiện thông báo đối với các trường hợp không phát được và sẽ báo cáo kết quả thực hiện định kỳ, đột xuất theo khoản 3 Điều 43 của Dự thảo.</p> <p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Quy định rõ nội dung “doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định phải thông báo cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà đưa xuống văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của VKSNDTC khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>
<p>Điều 31. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị cung cấp các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch liên quan đến công dân của nước yêu cầu thì phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho Việt Nam phù hợp với Điều 24 của Luật này. Các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch được gửi cho nước yêu cầu không kèm theo bản dịch.</p> <p>2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật Việt Nam để cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài ra quyết định về một vụ việc dân sự, Bộ Tư pháp cung cấp thông tin pháp luật của Việt Nam và các án lệ của tòa án. Yêu cầu phải được dịch ra tiếng Việt và bao gồm các nội dung sau:</p>	<p>VKSNDTC</p> <p>Quy định khoản 1 dẫn đến cách hiểu là các tài liệu kết quả khác gửi cho nước yêu cầu phải kèm theo bản dịch</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu ý kiến của VKSNDTC chỉnh sửa dự thảo Luật đảm bảo thể hiện các kết quả không phải kèm theo bản dịch.</p>

<p>a) Tên đầy đủ của cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;</p> <p>b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;</p> <p>c) Những vấn đề về pháp luật của Việt Nam cần thiết để giải quyết vụ việc.</p> <p>3. Trường hợp nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.</p>		
<p>Điều 32. Tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử</p> <p>Trường hợp nước yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đề nghị chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp thông nhất với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cách thức tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài.</p>	<p>Bộ Ngoại giao (Công văn 6321/BNG-LS ngày 13/11/2024)</p> <p>Đề nghị cần nhắc đưa các điều khoản quy định về việc chuyển, thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương thức điện tử (Điều 20, 21, 32, 33) thành một mục riêng vì các yêu cầu về hồ sơ, thời gian giải quyết khác với phương thức thông thường. Bên cạnh đó, đề nghị Quý Bộ nghiên cứu thêm khả năng áp dụng phương thức này không chỉ với các hồ sơ gửi trực tiếp mà cả các hồ sơ gửi qua đường ngoại giao (hồ sơ gửi qua Bộ Ngoại giao và/hoặc các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài). Trong trường hợp đó, có thể cho phép quy định rút ngắn thời gian xử lý và không yêu cầu về số bộ hồ sơ giấy.</p>	<p>Việc chuyển giao yêu cầu TTTP bằng phương tiện điện tử vẫn cần đảm bảo về thành phần và nội dung hồ sơ như yêu cầu TTTP thông thường, các cơ quan thực hiện tại các khâu vẫn cần thực hiện lập hồ sơ, vào sổ theo dõi điện tử, rà soát ... do đó không rút ngắn được thời gian xử lý tại mỗi cơ quan. Ty nhiên, việc chuyển giao yêu cầu TTTP bằng phương tiện điện tử sẽ rút ngắn được thời gian chuyển của hồ sơ TTTP đi/kết quả gửi về (do không phải gửi qua đường bưu điện thường mất thời gian ít nhất là 1 tháng đến 3 tháng).</p> <p>Việc chuyển giao bằng phương tiện điện tử chỉ thuận tiện khi các yêu cầu chuyển qua kênh ĐƯQT (Bộ Tư pháp Việt Nam chuyển trực tiếp cho cơ quan Trung ương của nước được yêu cầu) do không mất thời gian chuyển qua thư điện tử của các cơ quan trung gian cũng như liên quan đến nhiều cơ quan phải tham gia vào quy trình này gây khó khăn hơn cho việc theo dõi.</p> <p>Do vậy, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định tại dự thảo.</p>
<p>Điều 33. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử</p> <p>Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử trong từng thời</p>	<p>Không cơ quan nào có ý kiến</p>	

<p>ky, Chính phủ quy định về thực hiện yêu cầu tương tự tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử.</p>		
<p>Điều 34. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện việc thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự đang cư trú tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Việc thực hiện tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Vụ việc không liên quan đến an ninh quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam hoặc có yếu tố phức tạp về chính trị với Việt Nam;</p> <p>b) Đương sự tự nguyện tham gia, không bị cưỡng ép vì bất kỳ lý do gì;</p> <p>c) Công nghệ và đường truyền mã hóa bảo đảm an toàn thông tin cho đương sự;</p> <p>d) Yêu cầu bằng văn bản về việc thực hiện cho Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Yêu cầu về việc thực hiện thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền của nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được lập bằng tiếng Việt, tương hợp lập bằng ngôn ngữ của nước yêu cầu thì phải kèm bản dịch tiếng Việt và có đầy đủ các nội dung sau:</p> <p>a) Tên, địa chỉ cơ quan, người có thẩm quyền thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài;</p> <p>b) Họ tên đầy đủ, địa chỉ của đương sự;</p> <p>c) Quyền nghĩa vụ của đương sự bao gồm cả quyền và nghĩa vụ từ chối cung cấp chứng cứ, đặc quyền miễn trừ (nếu có);</p> <p>d) Nội dung vụ việc và các tình tiết liên quan đến đương sự.</p>	<p>Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Tòa án nhân dân tối cao đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 34 dự thảo Luật theo hướng như sau:</p> <p>- Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể cho phép cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài lấy lời khai trực tuyến đối với người làm chứng, đương sự là công dân Việt Nam đang có mặt trên lãnh thổ Việt Nam theo hình thức gián tiếp. Theo cách thức này, Tòa án của Việt Nam trực tiếp lấy lời khai của người làm chứng, đương sự là công dân Việt Nam theo câu hỏi mà nước ngoài đã gửi cho Việt Nam. Phiên họp trực tuyến lấy lời khai được kết nối giữa điểm cầu nơi Tòa án Việt Nam lấy lời khai và toà án của nước yêu cầu lấy lời khai. Tòa án nước ngoài chỉ được tham gia phiên họp lấy lời khai nhưng không được trực tiếp đặt câu hỏi đối với người làm chứng, đương sự đang cung cấp lời khai trực tuyến. Luật tố tụng được áp dụng lấy lời khai là luật tố tụng dân sự Việt Nam. Các chi phí liên quan về việc tố chức lấy lời khai, bao gồm chi phí phiên dịch (phiên dịch hỗ trợ liên lạc giữa Việt Nam và nước ngoài trong quá trình chuẩn bị và diễn ra phiên họp trực tuyến; phiên dịch cho bên nước yêu cầu nghe quá</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo chi cho phép Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện việc thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự là người nước ngoài.</p> <p>Bộ Tư pháp cho rằng việc lấy lời khai trực tuyến về bản chất là thu thập chứng cứ bằng phương thức đặc biệt (cụ thể), không cần quy định pháp luật cụ thể thì Việt Nam vẫn có thể xem xét thực hiện. Trường hợp quy định “cứng” trong luật về phương thức này sẽ dẫn đến việc phía Việt Nam không thể từ chối thực hiện khi các điều kiện chưa đảm bảo (cơ sở vật chất – máy vi tính, kết nối mạng ...; nguồn lực nhân lực). Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị không quy định cụ thể về phương thức này tại dự thảo Luật.</p>

<p>đ) Giấy tờ chứng minh vụ việc đang được giải quyết trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;</p> <p>e) Nội dung cần cung cấp chứng cứ bao gồm cả các câu hỏi cụ thể (nếu có);</p> <p>g) Thông tin về thời gian thu thập chứng cứ và các điểm cần;</p> <p>h) Cam kết về việc đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản từ chối yêu cầu và nêu rõ lý do.</p>	<p>trình lấy lời khai) sẽ do nước yêu cầu lấy lời khai chi trả.</p>	
<p>Chương IV</p> <p>CHI PHÍ THỰC HIỆN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ</p>		
<p>Điều 35. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền mà người có nghĩa vụ nộp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và chi phí thực tế.</p> <p>2. Căn cứ nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cụ thể, chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:</p>	<p>Bộ Công an</p> <p>Căn nhắc bỏ khoản 6 Điều 35 về việc VN và NN có thể ký thỏa thuận quốc tế về miễn phí, lệ phí. Bởi vì, việc ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế của mỗi bộ, ngành theo chức năng quản lý NN của mỗi cơ quan, đơn vị, lĩnh vực cụ thể hay khi có yêu cầu mà đáp ứng tiêu chí theo quy định của Luật ĐUQT, Luật TTQT năm 2020 và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành thì mỗi bộ, ngành sẽ đề xuất ký kết, gia nhập ĐUQT và TTQT đó.</p> <p>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</p> <p>Căn nhắc chuyển khoản 1, 4 và khoản 5 lên Điều 4 (giải thích từ ngữ)</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chính sửa dự thảo Luật</p> <p>Dự thảo Luật chỉnh sửa sau khi tiếp thu các ý kiến góp ý quy định về chi phí tại Điều 11 đã cụ thể, rõ ràng hơn nên không cần thiết chuyển nội dung các khoản này lên Điều 4.</p>

<p>a) Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Chi phí đóng đặt giấy tờ hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự ở nước ngoài;</p> <p>c) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài;</p> <p>d) Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu;</p> <p>đ) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan.</p> <p>3. Căn cứ nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:</p> <p>a) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ;</p> <p>b) Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo phương thức mà Cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu;</p> <p>d) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>4. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:</p> <p>a) Người có nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;</p> <p>b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài làm phát sinh tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>5. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.</p> <p>6. Việt Nam và nước ngoài có thể ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. Trường hợp có điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế quy định việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư</p>	<p>Tổng công ty bưu điện Việt Nam</p> <p>Tại Điều 35 của Dự thảo chưa đề cập đến chi phí chuyển phát các hồ sơ, giấy tờ trong quá trình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. Vì vậy, Tổng công ty đề xuất bổ sung điểm b, khoản 2, Điều 35 như sau:</p> <p><i>"b) Chi phí chuyển phát hồ sơ, giấy tờ có liên quan, chi phí đóng đặt giấy tờ hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự nước ngoài;".</i></p> <p>Bộ Tài chính</p> <p>- Tại điểm d khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 35 dự thảo Luật quy định chi phí thực hiện TTTP về dân sự trong đó có chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia có liên quan. Đề nghị Bộ Tư pháp rà soát quy định pháp luật hiện hành có quy định chi phí TTTP để báo cáo cụ thể chi phí khác tại điểm d khoản 2 và điểm d khoản 3 nêu trên gồm những chi phí nào để báo đảm rõ ràng và thống nhất giữa các văn bản Luật.</p> <p>- Khoản 6 Điều 35 dự thảo Luật quy định: <i>"Việt Nam và nước ngoài có thể ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. Trường hợp có điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế quy định việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài không phải nộp phí, lệ phí tương trợ tư pháp về dân sự."</i></p> <p>Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Luật Thỏa thuận quốc tế, nội dung thỏa thuận quốc tế phải phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và việc ký kết thỏa thuận quốc tế không được làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế. Đề nghị Bộ Tư pháp làm rõ cơ sở pháp lý của quy định <i>"Trường hợp có... thỏa thuận quốc tế quy định việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, người</i></p>	<p>Chi phí chuyển phát hồ sơ, giấy tờ có liên quan tại các cơ quan do ngân sách nhà nước chi trả nên không cần quy định.</p> <p>Bộ Tư pháp tiếp thu chính sửa dự thảo Luật (Điều 11 dự thảo Luật sau chỉnh sửa)</p>
--	--	---

<p>pháp về dân sự, người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài không phải nộp phí, lệ phí tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p><i>có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài không phải nộp phí, lệ phí tương trợ tư pháp về dân sự”.</i></p>	
<p>Điều 36: Mức thu, trình tự thu, nộp phí, lệ phí và chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.</p> <p>2. Mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và của nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>VKSNDTC (Công văn số 4861/VKSTC-V13 ngày 01/11/2024)</p> <p>Khoản 2 bổ sung “... thu nộp chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam”</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu bổ sung dự thảo Luật</p>
<p>Chương V</p> <p>TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CỎ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ</p>		
<p>Điều 37. Nội dung quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Tổ chức thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>4. Thực hiện công tác thống kê về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>5. Đào tạo, bồi dưỡng về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>6. Kiểm tra công tác tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>7. Hợp tác quốc tế tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Không có cơ quan nào có ý kiến</p>	
<p>Điều 38. Trách nhiệm của Chính phủ</p>	<p>Không cơ quan nào có ý kiến</p>	

<p>1. Thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p>		
<p>Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</p> <p>1. Giúp Chính phủ quản lý nhà nước đối với hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Chủ trì đề xuất việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự; hợp tác quốc tế trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>4. Chủ trì hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>5. Đầu mối tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>6. Cấp nhất, trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp về dân sự với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.</p> <p>7. Quản lý hoạt động tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.</p> <p>8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>9. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao trao đổi thông tin, thảo luận, quyết định các biện pháp phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc</p>	<p>Bộ Ngoại giao (Công văn 6321/BNG-LS ngày 13/11/2024)</p> <p>Khoản 8 Điều 39 (Trách nhiệm của Bộ Tư pháp): đề nghị chỉnh lý theo hướng “<i>Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng và quản lý Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự</i>” để làm rõ cơ quan có trách nhiệm quản lý, bảo đảm vận hành thông suốt Hệ thống này.</p> <p>Dự thảo Luật đang bỏ quy định trách nhiệm của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (COQBD). Tuy nhiên, các COQBD tham gia vào trình tự, thủ tục gửi, nhận hồ sơ tương trợ tư pháp, Bộ Ngoại giao đề xuất bổ sung quy định về trách nhiệm của COQBD tại dự thảo Luật cho phù hợp với nhiệm vụ thực tế của COQBD, quy định của Luật Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và kế thừa Luật Tương trợ tư pháp 2007 (Có thể xem xét quy định trách nhiệm của các COQBD theo hướng: “<i>Tiếp nhận, gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo thẩm quyền, báo cáo tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và phối hợp trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự khi có yêu cầu, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại</i>”).</p> <p>Liên quan đến việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo nguyên tắc “<i>có đi có lại</i>”, Bộ Ngoại giao nhất trí với hướng quy định tại dự thảo Luật (Văn đề áp dụng nguyên tắc có đi có lại đang được thiết kế trên tinh thần kế thừa Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Luật ý kiến của Bộ Ngoại giao về khoản 8 và bổ sung điều quy định về trách nhiệm của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>Về việc thực hiện yêu cầu TTTP theo nguyên tắc có đi có lại, như đã giải trình ở trên: Theo đề xuất chính sách đã được phê duyệt thì việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong TTTP về dân sự sẽ được áp dụng một cách linh hoạt. Do đó, dự thảo Luật không quy định trực tiếp và chặt chẽ về nguyên tắc có đi có lại mà tiếp cận linh hoạt hơn bằng bỏ sung trường hợp có thể từ chối thực hiện TTTP của nước ngoài khi có căn cứ cho rằng nước đó không hợp tác thực hiện TTTP của Việt Nam (điểm a khoản 2 Điều 21). Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan có thẩm quyền Việt Nam tùy từng trường hợp quyết định việc áp dụng có đi có lại trong thực hiện TTTP với phía nước ngoài với mục đích bảo đảm tối đa quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp trong các vụ việc dân sự, cũng như mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.</p> <p>Do dự thảo Luật không quy định về nguyên tắc có đi có lại nên Bộ Tư pháp cho rằng không cần bổ sung trách nhiệm của Bộ Tư pháp như ý kiến của Bộ Ngoại giao.</p>

<p>trong việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài.</p> <p>10. Tổng kết, báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự khi có yêu cầu.</p>	<p>19/10/2016. Thông tư này không quy định cụ thể về việc <i>đương nhiên áp dụng</i> mà chỉ nêu nguyên tắc về việc cơ quan có thẩm quyền có thể từ chối thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài trên cơ sở có đi có lại trong một số trường hợp nhất định (Điều 5 Thông tư liên tịch số 12); tức là chỉ phát sinh nhu cầu áp dụng nguyên tắc có đi có lại khi từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp của phía nước ngoài (không phải là “đương nhiên áp dụng”). Tuy nhiên, nguyên tắc có đi có lại không chỉ giới hạn ở việc đồng ý/từ chối thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp mà còn có thể liên quan đến nhiều khía cạnh khác như thời gian giải quyết hồ sơ, có yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự hay không v.v.; vì vậy Bộ Ngoại giao cho rằng nên bổ sung một quy định mang tính nguyên tắc ở Điều 39 (Trách nhiệm của Bộ Tư pháp) theo hướng: Bộ Tư pháp <i>chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp về dân sự.</i></p>	
<p>Điều 40. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>1. Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc các tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng dẫn các Tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thuộc thẩm quyền khi có yêu cầu.</p>	<p>Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 39, khoản 1 Điều 40 dự thảo Luật, Bộ Tư pháp chủ trì kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. Trong đó, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc các tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy quy định về việc Bộ Tư pháp có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc quy định tại khoản 4, 5 Điều 39, khoản 1 Điều 40 dự thảo Luật cần phải bố bỏ vì các lý do sau đây:</p> <p><i>Thứ nhất</i>, Theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật tương trợ tư pháp hiện hành, Bộ Tư pháp không được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao kiểm tra, đôn đốc các tòa án thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp. Điều 63 Luật này cũng</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến đã quy định Bộ Tư pháp là cơ quan trung ương trong TTTP về dân sự đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế về TTTP về dân sự, đồng thời cũng tương đồng với quy định về cơ quan Trung ương về TTTP hình sự, dẫn độ và chuyển giao.... tại các dự án Luật tương ứng cũng được tách ra từ Luật TTTP 2007.</p> <p>Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ cơ quan quản lý nhà nước về TTTP dân sự, chức năng kiểm tra gắn với nhiệm vụ quản lý nhà nước cũng như nhiệm vụ của cơ quan trung ương về TTTP về dân sự không ảnh hưởng hay chông chéo về nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao.</p> <p>Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định của dự thảo Luật.</p>

không quy định Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì là Bộ Tư pháp tiến hành việc kiểm tra, đôn đốc nêu trên.

Tuy nhiên, khoản 5 Điều 6 Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tương trợ tư pháp (Nghị định số 92/2008/NĐ-CP) lại giao Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ này. Theo đó, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra việc thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự tại các Tòa án nhân dân và các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Như vậy, quy định tại khoản 4, 5 Điều 39, khoản 1 Điều 40 dự thảo Luật đã luật hóa quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 92/2008/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định này không đáp ứng được yêu cầu của Đảng, Nhà nước hiện nay về tư duy đổi mới trong xây dựng pháp luật, đó là chỉ quy định tại Luật những nội dung thuộc thẩm quyền của Quốc hội, không luật hóa Nghị định, Thông tư. Đặc biệt, trong trường hợp này lại luật hóa quy định của Nghị định của Chính phủ về nhiệm vụ kiểm tra, đôn đốc mà Luật tương trợ tư pháp hiện hành không giao Bộ Tư pháp chủ trì thực hiện.

Thứ hai, theo quy định tại các Điều 38, 46 và 77 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, hoạt động hợp tác quốc tế của Tòa án. Do đó, Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các hoạt động nêu trên của các Tòa án. Khi chủ trì thực hiện thẩm quyền này, Toà án nhân dân tối cao có thể đề nghị Bộ Tư pháp cùng tham gia.

Vì vậy, khi Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024 có hiệu lực vào ngày 01/01/2025, việc giữ nguyên các quy định về việc Bộ Tư pháp chủ trì kiểm tra,

	<p>đôn đốc các Tòa án tại Khoản 4, 5 Điều 39, Khoản 1 Điều 40 dự thảo Luật sẽ chồng chéo với các quy định về thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại các Điều 38, 46 và 77 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2024.</p> <p><i>Thứ ba</i>, theo quy định của Luật tương trợ tư pháp hiện hành, Bộ Tư pháp không phải là cơ quan trung ương của Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự. Cụ thể, Bộ Tư pháp không phải là cơ quan trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tương trợ tư pháp mà chỉ là cơ quan hỗ trợ Tòa án và cơ quan có thẩm quyền khác (cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát) yêu cầu nước ngoài thực hiện các hoạt động tố tụng dân sự, thi hành án dân sự cũng như chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp của nước ngoài cho Tòa án thực hiện. Điều này cũng sẽ không thay đổi trong Luật tương trợ tư pháp về dân sự; bởi lẽ, Bộ Tư pháp vẫn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ là cơ quan tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ tương trợ tư pháp mà không có thẩm quyền giao các cơ quan khác hoặc trực tiếp thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự. Với vai trò như trên, quy định Bộ Tư pháp có thẩm quyền chủ trì kiểm tra hoạt động tương trợ tư pháp của các Tòa án tại Khoản 4, 5 Điều 39, khoản 1 Điều 40 dự thảo Luật là không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong lĩnh vực này.</p>	
<p>Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao</p> <p>1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong kiểm tra, đôn đốc, cập nhật, thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam trong trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển qua đường ngoại giao.</p> <p>2. Cập nhật thông tin về ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trong trường hợp Việt</p>	<p>Bộ Ngoại giao</p> <p>(i) Đề nghị bổ sung 01 khoản “<i>Chi đạo, đôn đốc việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài</i>”.</p> <p>(ii) Tại khoản 2, đề nghị điều chỉnh như sau: “<i>Cung cấp thông tin về ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trong trường hợp Việt Nam và nước</i></p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Luật</p>

Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự trên trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao và gửi cho Bộ Tư pháp để cập nhật chung.

3. Cung cấp thông tin về chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam qua đường ngoại giao; hỗ trợ chuyển chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt.

4. Phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự *theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền*".

(iii) Đối với khoản 3, quy định Bộ Ngoại giao "hỗ trợ chuyển chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt" chưa phù hợp do: Tài khoản của các QOĐD mở tại nước ngoài là nhằm thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và quản lý kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (Điều 15 Luật Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài năm 2009). Trên thực tế Bộ Ngoại giao ghi nhận rất ít phản ánh về những trường hợp gặp khó khăn trong việc chuyển chi phí thực hiện tương trợ tư pháp. Trên cơ sở đề nghị của Bộ

Tư pháp hoặc các cơ quan chức năng, Bộ Ngoại giao vẫn sẽ chỉ đạo các QOĐD hỗ trợ, thực hiện các nhiệm vụ cần thiết phục vụ cho công tác tương trợ tư pháp. Tuy nhiên, việc có thể hỗ trợ chuyển tiền thông qua QOĐD hay không còn phụ thuộc với quy định pháp luật về tài chính, quy định của nước ngoài (Một số nước (như Trung Quốc, Nhật Bản, Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ) hạn chế việc người nước ngoài mở và sử dụng tài khoản ngân hàng nội địa; hạn mức giao dịch dành cho các cơ quan ngoại giao chỉ giới hạn ở mức tín dụng trung bình. Thủ tục nhận, chuyển tiền thông qua tài khoản của QOĐD rất phức tạp do QOĐD phải giải trình, thuyết minh bằng công hàm nội dung cụ thể của từng khoản tiền tiến/đi; một số ngân hàng yêu cầu đích thân chủ tài khoản (là Thủ trưởng QOĐD) phải đến giao dịch trực tiếp cũng như khả năng thực tế của QOĐD). Việc chuyển, gửi tiền thông qua tài khoản của QOĐD có thể làm phát sinh nguy cơ tài khoản của QOĐD bị khóa hoặc đóng băng. Vì vậy, Bộ Ngoại giao cho rằng vấn đề này không nên được quy định thành một nguyên tắc "cứng" trong Luật.

Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam

Không cơ quan nào có ý kiến

<p>Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và các hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.</p>		
<p>Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định của Luật này. 2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng ký kết với Bộ Tư pháp 3. Báo cáo tiến độ định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của Bộ Tư pháp. 4. Xây dựng, bảo trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi hồ sơ. 	<p>Tổng công ty bưu điện Việt Nam</p> <p>Về trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định: Bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau: “1. <i>Thực hiện chuyển phát hồ sơ, giấy tờ có liên quan giữa các cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định của Luật này</i>”.</p>	<p>Quy định này không cần thiết, do hiện nay các cơ quan nhà nước vẫn đang thực hiện.</p>
<p>Điều 44. Kinh phí bảo đảm công tác tương trợ tư pháp về dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chi phí của Nhà nước trong thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự do ngân sách nhà nước bảo đảm bao gồm cả chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài. 2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự có trách nhiệm lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan. 3. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự. 	<p>Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Thực tiễn cho thấy trong quá trình xem xét thụ lý, giải quyết các vụ việc có đương sự là nguyên đơn, người yêu cầu, đương sự ở nước ngoài theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, xét lại bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, các Tòa án đã và đang gặp khó khăn trong việc ủy thác cho nước ngoài tổng đạt văn bản tố tụng cho những người này. Khó khăn này phát sinh từ nguyên nhân chủ yếu là các Tòa án không được nhà nước cấp kinh phí để thực hiện các công việc thuộc trách nhiệm của Tòa án trong việc ủy thác cho nước ngoài thực hiện hoạt động tố tụng. Cụ thể như sau:</p> <p>Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tương trợ tư pháp và văn bản hướng dẫn Luật này, nguyên đơn, người yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, không phân biệt họ ở trong nước hoặc nước ngoài làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp cho nước ngoài đều phải nộp lệ phí, chi phí dịch thuật hồ sơ ủy thác tư pháp, chi phí thực hiện mã nước được Tòa án ủy thác tổng đạt văn bản thụ. Tuy nhiên, nguyên đơn, người yêu</p>	<p>Tiếp thu, dự thảo Luật đã quy định (K1 Điều 36) rõ Ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Điều 11 của Luật này</p>

	<p>cầu ở nước ngoài chỉ có thể thực hiện được việc nộp lệ phí, thanh toán các chi phí này theo thông báo của Tòa án Việt Nam. Trong khi đó, để thông báo cho nguyên đơn, người yêu cầu ở nước ngoài thực hiện việc nộp, thanh toán các chi phí nêu trên, thì Tòa án phải có kinh phí để thanh toán chi phí dịch hồ sơ, nộp lệ phí, thanh toán chi phí thực hiện tổng đạt cho nước ngoài và yêu cầu nguyên đơn, người yêu cầu hoàn trả lại các khoản tiền đó cho Tòa án.</p> <p>Bên cạnh đó, theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, Tòa án phải tổng đạt tổng đạt quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Chánh án Tòa án có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, thông báo của người có thẩm quyền về việc không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm cho đương sự ở nước ngoài.</p> <p>Mặc dù vậy, từ nhiều năm nay, các Tòa án không được nhà nước cấp kinh phí để thanh toán các khoản lệ phí, chi phí này. Do đó, Tòa án không thể thực hiện nhiệm vụ xem xét, giải quyết các vụ việc nêu trên.</p> <p>Vì vậy, để khắc phục những bất cập này, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 44 dự thảo Luật theo hướng sau đây:</p> <p>Quy định rõ nhà nước chịu trách nhiệm bảo đảm kinh phí để các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, bao gồm Tòa án thực hiện nhiệm vụ tương tự tư pháp về dân sự. Đối với Tòa án, nhà nước bảo đảm kinh phí để Tòa án chi thực hiện các công việc bắt buộc sau đây theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tương tự tư pháp về dân sự để ủy thác cho nước ngoài thực hiện hoạt động tố tụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi dịch hồ sơ ủy thác tư pháp ra nước ngoài và chứng thực chữ ký của người dịch; - Chi lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài; lệ phí chứng nhận lãnh sự hoặc hợp pháp hóa lãnh sự hồ sơ theo yêu cầu của nước được Tòa án Việt Nam ủy thác thực hiện; 	
--	--	--

	<p>- Chi trả chi phí thực hiện cho nước được Tòa án Việt Nam ủy thác tư pháp.</p> <p>Các nội dung chi nêu trên được áp dụng cho Tòa án trong các trường hợp:</p> <p>- Nguyên đơn, người yêu cầu đang ở nước ngoài gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài tại Việt Nam nhưng không ủy quyền cho cá nhân, tổ chức tại Việt Nam nhận văn bản tố tụng.</p> <p>- Cá nhân, tổ chức được nguyên đơn, người yêu cầu ở nước ngoài ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án Việt Nam từ chối nhận văn bản tố tụng với lý do không được ủy quyền nhận văn bản tố tụng hoặc thông báo với Tòa án việc ủy quyền tham gia tố tụng đã chấm dứt.</p> <p>- Tòa án phải tổng đạt quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Chánh án Tòa án có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm, thông báo của người có thẩm quyền về việc không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm cho đương sự ở nước ngoài.</p>	<p>Bộ Tư pháp đã chỉnh sửa Điều 36 dự thảo Luật làm rõ Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự và chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp chi phí, đồng thời coi đây là trường hợp ngoại lệ được loại trừ tại Điều 11 dự thảo Luật sau khi chỉnh sửa.</p> <p>Đối với chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài, Ngân sách nhà nước sẽ bảo đảm không phụ thuộc vào quy định của Điều 11 dự thảo Luật vì các lý do:</p> <p>- Mức phát sinh chi phí thực tế đối với mỗi hồ sơ là không lớn: 40.000 đồng / 1 bì 500 g thư bảo đảm</p> <p>- Việc thu chi phí thực tế từ người có nghĩa vụ nộp (thường là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong</p>
	<p>Bộ Tài chính</p> <p>- Khoản 1 Điều 44 dự thảo Luật quy định: “<i>Chi phí của Nhà nước trong thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự do ngân sách nhà nước bảo đảm bao gồm cả chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài</i>”.</p> <p>Đề nghị Bộ Tư pháp rà soát lại quy định ngân sách nhà nước (NSNN) bảo đảm chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài để tránh trùng lặp do chủ thể yêu cầu TTPP về dân sự nộp chi phí này (quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 35 dự thảo Luật).</p> <p>Ngoài ra, do dự thảo Luật chưa quy định rõ các khoản chi phí do Nhà nước bảo đảm, đề nghị Bộ Tư</p>	

	<p>pháp rà soát, bổ sung quy định cụ thể các khoản chi phí do nhà nước bảo đảm tại dự thảo Luật.</p> <p>- Khoản 3 Điều 44 dự thảo Luật quy định: “<i>Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</i>” Đề nghị Bộ Tư pháp bỏ quy định trên do:</p> <p>+ Pháp luật về NSNN đã có quy định cụ thể về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí do NSNN cấp nơi chung, trong đó bao gồm kinh phí do NSNN cấp cho hoạt động TTTP về dân sự. Do đó, không cần thiết phải có hướng dẫn riêng cho hoạt động TTTP về dân sự.</p> <p>+ Theo quy định tại khoản 10 Điều 25 Luật NSNN, Chính phủ quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu thống nhất trong cả nước. Do đó, việc giao Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí do NSNN cấp cho hoạt động TTTP về dân sự là không phù hợp.</p> <p>+ Hoạt động TTTP về dân sự do nhiều cơ quan ở Trung ương, địa phương thực hiện. Dự thảo Luật chưa quy định cụ thể các khoản chi phí do nhà nước bảo đảm nên chưa có cơ sở để xác định cấp có thẩm quyền ban hành các nội dung về tài chính theo quy định của Luật NSNN.</p> <p>Trường hợp dự thảo Luật giao quy định hướng dẫn, đề nghị Bộ Tư pháp bổ sung trong dự thảo Luật quy định giao Chính phủ quy định chi tiết theo thẩm quyền quy định tại khoản 10 Điều 25 Luật NSNN và đề nghị giao Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết, bổ sung hồ sơ dự án Luật dự thảo Nghị định kèm theo theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Ban hành VBQPPL. Bộ Tài chính sẽ có ý kiến tham gia theo chức năng quản lý nhà nước khi nhận được công văn lấy ý kiến của Bộ Tư pháp.</p>	<p>vụ việc trước tòa án nước ngoài) sẽ làm phát sinh nhiều chi phí khác: chuyển khoản ngân hàng (trung bình 500.000 đồng/ giao dịch), chuyển đổi ngoại tệ ... và chi phí cho bộ máy nhân sự theo dõi, thông báo thu nộp chi phí thực tế này.</p> <p>Chi phí phát sinh do việc thu chi phí dịch vụ bưu chính công ích từ người có nghĩa vụ nộp của nước ngoài lớn hơn nhiều lần so với chi phí dịch vụ bưu chính phát sinh (hoàn toàn không mai lại lợi ích kinh tế).</p> <p>Do vậy, Bộ Tư pháp sửa đổi điều này như sau:</p> <p>“1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự theo Điều 28 của Luật này, dịch vụ bưu chính công ích để tổng đài giấy tờ của nước ngoài và chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Điều 11 của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự có trách nhiệm lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.</p> <p>3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”</p> <p>- Khoản 3 Điều này chỉnh sửa Cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết là Chính phủ phù hợp với khoản 10 Điều 25 Luật Ngân sách nhà nước.</p>
<p>Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>		

<p>Điều 45. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan</p> <p>1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 317 và 477;</p> <p>b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 151, 152, 153, 154 và 169;</p> <p>c) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 214 như sau:</p> <p>“đ) Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án”;</p> <p>d) Sửa đổi điểm e khoản 3 Điều 317 như sau:</p> <p>“e) Phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”</p> <p>đ) Sửa đổi khoản 3 Điều 35 như sau:</p> <p>“3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”</p> <p>2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14/11/2008 đã</p>	<p>Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>Theo quy định tại Điều 45 dự thảo Luật, thì cụm từ “ủy thác tư pháp” hoặc “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” trong Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật phá sản, Luật Phí và Lệ phí được thay thế bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự”. Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy việc sửa đổi này hoàn toàn không cần thiết, cần phải bãi bỏ vì các lý do sau đây:</p> <p><i>Thứ nhất</i>, trước khi Luật tương trợ tư pháp được Quốc hội thông qua năm 2007, thuật ngữ “ủy thác tư pháp” hoặc “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” đã được sử dụng ổn định, lâu dài, thống nhất về nội dung trong hoạt động tố tụng của tòa án. Cụ thể, các thuật ngữ nêu trên đã được sử dụng trong Thông tư số 11-TATC ngày 12/7/1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết những việc ly hôn có yếu tố nước ngoài, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005. Các thuật ngữ này được tiếp tục sử dụng trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật tố tụng hành chính năm 2015, Luật phá sản năm 2014, Luật Phí và Lệ phí năm 2015, Luật cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017), Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản dưới luật, bao gồm: Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Bộ Tài chính, Thông tư liên tịch của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao.</p> <p>Theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, thuật ngữ “ủy thác tư pháp”, “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” được hiểu theo một nghĩa thống nhất là việc Tòa án Việt Nam ủy quyền cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện một hoặc một</p>	<p>Luật TTTTP hiện hành không có quy định về khái niệm “tương trợ tư pháp” chỉ có quy định khái niệm “ủy thác tư pháp” tại Điều 6 dẫn đến việc sử dụng không thống nhất các thuật ngữ “ủy thác tư pháp”, “yêu cầu tương trợ tư pháp”. Việc sử dụng không thống nhất thuật ngữ này cũng dẫn đến sự nhầm lẫn, chồng chéo với “ủy thác tông đạt giấy tờ”, “ủy thác thu thập chứng cứ” giữa các toà án trong nước, không thể hiện đúng, đủ bản chất của hoạt động TTTTP là sự hợp tác hỗ trợ lẫn nhau giữa cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia. Việc xây dựng Luật TTTTP về dân sự là cơ hội để tạo ra sự thống nhất trong việc quy định thuật ngữ tương trợ tư pháp, đảm bảo thuật ngữ này phản ánh đúng bản chất của nó là chỉ hoạt động hợp tác với nước ngoài. Đối với các luật liên quan chỉ sửa đổi mang tính kỹ thuật bằng việc thay thế hoặc bổ sung thuật ngữ tương trợ tư pháp.</p>
--	--	--

<p>được sửa đổi bổ sung bằng Luật số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014 như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại Điều 35;</p> <p>b) Sửa đổi Điều 181 như sau:</p> <p>“Việc yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hình sự như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại điểm đ khoản 1 Điều 141, điểm e khoản 2 Điều 246, và Điều 305;</p> <p>b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 353, 354, và 370;</p> <p>c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 303 như sau:</p> <p>“2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>d) Sửa đổi, bổ sung Điều 352 như sau:</p> <p>“Điều 352. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền mà Tòa án tạm tính để chi trả cho việc tương trợ tư pháp về dân sự khi tiến hành thu thập, cung cấp chứng cứ, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, triệu tập người làm chứng, người giám định và các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có liên quan đến việc giải quyết vụ án hình chính.</p> <p>2. Chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước được yêu cầu.”</p> <p>đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 355 như sau:</p>	<p>số hoạt động tố tụng như: tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài hoặc thu thập chứng cứ ở nước ngoài. Do đó, không có căn cứ pháp lý và thực tiễn để thay thế các thuật ngữ nêu trên bằng thuật ngữ “tương trợ tư pháp về dân sự” như đề xuất tại Điều 45 dự thảo Luật.</p> <p><i>Thứ hai</i>, việc thay thế thuật ngữ như đề xuất tại Điều 45 dự thảo Luật sẽ dẫn đến việc sửa đổi Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hình chính, Luật phá sản, Luật Phí và Lệ phí, Luật cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng như các văn bản dưới luật có liên quan như: Thông tư của Bộ Tài chính, Thông tư liên tịch trong lĩnh vực tố tụng hình sự của các cơ quan tố tụng trung ương. Tuy nhiên, việc sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên chỉ để thay thế các thuật ngữ “ủy thác tư pháp”, “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” thành “tương trợ tư pháp về dân sự” là mang tính hình thức, không phải để khác phục khó khăn, bất cập của nội dung quy định của pháp luật như đòi hỏi của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đối với đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p><i>Thứ ba</i>, việc thay thế thuật ngữ như nêu ở trên vừa không có căn cứ pháp lý, giá trị thực tiễn vừa gây tổn kém, lãng phí ngân sách nhà nước vì các cơ quan có thẩm quyền phải thay đổi các biểu mẫu văn bản, phát sinh việc in ấn và phát hành biểu mẫu văn bản mới, đặc biệt là các biểu mẫu sử dụng trong hoạt động tố tụng có yếu tố nước ngoài tại Tòa án.</p>	<p>- Về khoản 3.c, Bộ Tư pháp cho rằng nội dung đã bao hàm cả <i>nguyên tắc, quy trình, thủ tục</i> không cần thiết phải nêu rõ như ý kiến của Bộ Ngoại giao.</p> <p>- Về khoản 4 Điều 45, tiếp thu ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp chính sửa như sau:</p>
--	---	---

<p>“Điều 355. Xử lý tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự không phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thì người phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.”</p> <p>e) Bổ sung Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính vào sau Điều 370 như sau:</p> <p>“Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính</p> <p>Các yêu cầu tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>4. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18/6/2009 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 ngày 21/11/2017 như sau:</p> <p>“13. Thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”</p> <p>5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và 2 Điều 117 Luật phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014 như sau:</p>	<p>tương trợ tư pháp về tố tụng hành chính, yêu cầu tương trợ tư pháp về tố tụng hành chính), đề nghị Quý Bộ cần nhắc điều chỉnh các quy định dẫn chiếu nêu trên theo hướng: “... thực hiện theo <i>nguyên tắc, quy trình, thủ tục</i> tương trợ tư pháp về dân sự”.</p> <p>- Tại khoản 4 Điều 45: Do nhiệm vụ quy định tại khoản 13 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài năm 2009 không chi liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự mà còn liên quan đến các lĩnh vực tương trợ tư pháp khác (về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người bị kết án phạt tù), đề nghị cần nhắc kỹ việc sửa điều khoản này của Luật Cơ quan đại diện. Nếu thực sự cần thiết sửa thì đề nghị Quý Bộ phối hợp với các cơ quan chủ trì xây dựng các Luật về tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người bị kết án phạt tù và Bộ Ngoại giao để thiết kế cách diễn đạt hợp lý.</p>	<p>“Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18/6/2009 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 ngày 21/11/2017 như sau:</p> <p>“13. Thực hiện ủy thác tư pháp, tiếp nhận và chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”</p>
<p>Bộ Tài chính</p> <p>Khoản 6 Điều 45 dự thảo Luật quy định sửa đổi tên của các loại phí và lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí Ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 (sử dụng thuật ngữ “<i>tương trợ tư pháp</i>” thay cho “<i>ủy thác tư pháp</i>”) như sau: Sửa tên phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài thành phí thực hiện TTTPP về dân sự; Sửa tên lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam thành lệ phí thực hiện yêu cầu TTTPP về dân sự của nước ngoài; Sửa tên lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài thành lệ phí yêu cầu TTTPP về dân sự của Việt Nam.</p> <p>- Nội dung sửa đổi tên các khoản phí, lệ phí tại Luật Phí và lệ phí không có trong hồ sơ lập đề nghị xây dựng Luật TTTPP về dân sự. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành VBQPPL (được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), đề nghị Bộ Tư pháp đánh giá tác</p>	<p>Việc thay thế thuật ngữ “ủy thác tư pháp” bằng “tương trợ tư pháp” chỉ là sửa đổi về kỹ thuật tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đảm bảo thống nhất về ý nghĩa của thuật ngữ “tương trợ tư pháp”. Bộ Tư pháp cho rằng Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ phải thực hiện nghiêm quy định tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí khi có hoạt động thu phí, lệ phí mới hoặc sửa đổi, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí, việc thay đổi thuật ngữ tương trợ tư pháp chỉ liên quan đến tên gọi còn về bản chất của loại phí, lệ phí này không thay đổi.</p>	

“Điều 117. Tương trợ tư pháp về dân sự của Tòa án nhân dân Việt Nam đối với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài, Tòa án nhân dân thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

2. Thủ tục tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.”

6. Sửa đổi tên của các loại phí và lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí Ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:

PHỤ LỤC SỐ 01

DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ (Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)

A. DANH MỤC PHÍ

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
XII	PHÍ THUỐC LĨNH VỰC TƯ PHÁP	
6	Phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự	Bộ Tài chính

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN	

động của việc sửa đổi, bổ sung Luật Phí và lệ phí theo quy định.

- Tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí quy định trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ như sau: “*Kiểm nghị với Bộ Tài chính về những hoạt động cần thu phí, lệ phí, để Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí...*”. Căn cứ quy định trên, trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung tên các khoản phí và lệ phí, đề nghị Bộ Tư pháp thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí.

Đồng thời, đề nghị Bộ Tư pháp bổ sung quy định cụ thể tại dự thảo Luật về việc thực hiện các khoản phí, lệ phí này để tránh trường hợp phải sửa đổi, bổ sung các VBQPPL quy định về phí và lệ phí (mà chỉ sửa tên gọi loại phí, lệ phí).

6	Lệ phí tòa án		
6.7	Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội	
6.10	Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội	
Điều 46. Hiệu lực thi hành			
1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.			
2. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật này.			
Điều 47. Quy định chuyển tiếp			
1. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được xây dựng hoàn thiện và vận hành toàn quốc chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031. Các hồ sơ lập trước ngày Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được hoàn thiện với số lượng 03 bộ.			
2. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi áp dụng quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007.			
Không cơ quan nào có ý kiến			

III. MỘT SỐ Ý KIẾN CHUNG

CƠ QUAN GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP
<p>Mặt trận Tổ quốc (Công văn 9139/MTTQ-BTT ngày 10/10/2024)</p>	<p>Theo dự thảo Tờ trình và dự thảo Luật nêu việc không quy định trực tiếp nguyên tắc “có đi có lại”. Ban Thường trực đề nghị Bộ Tư pháp tiếp tục nghiên cứu cân nhắc vấn đề này do “Nguyên tắc có đi có lại” là một trong những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế nói chung và tư pháp quốc tế nói riêng. Có tình hình chung trong quan hệ quốc tế. Vì vậy, cần thiết được nêu trong dự thảo luật này và cụ thể hóa bằng các quy định tiếp sau trong dự thảo theo hướng các quy định có tính ngoại lệ để bảo đảm tối đa quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp trong các vụ việc dân sự cũng như mở rộng hợp tác quốc tế như dự thảo Tờ trình đã nêu.</p>	<p>TTTP là hoạt động hỗ trợ giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, liên quan đến lĩnh vực tư, không liên quan đến quyền, nghĩa vụ của nhà nước như các luật công. Chính vì vậy, việc không quy định trực tiếp nguyên tắc có đi có lại trong TTTP mà áp dụng một cách linh hoạt chính là nhằm mục đích bảo đảm tối đa quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp trong các vụ việc dân sự cũng như mở rộng hợp tác quốc tế. Do đó, Bộ Tư pháp cho rằng nội dung này quy định như dự thảo Luật hiện nay</p>
<p>Bộ Thông tin và truyền thông</p>	<p>Đề nghị cơ quan chủ trì thống nhất về ngày / tháng làm việc</p>	<p>Bộ Tư pháp rà soát, đảm bảo thống nhất với dự án Pháp lệnh chi phí tố tụng.</p>
<p>Bộ Ngoại giao</p>	<p>Bộ Ngoại giao nhận thấy dự thảo Luật đang quy định một số thủ tục chi tiết và những vấn đề kỹ thuật (trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ). Tuy nhiên, văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành (Luật, Pháp lệnh) cần được thiết kế để điều chỉnh những vấn đề lớn, mang tính nguyên tắc, định hướng, do đó cần đảm bảo có mức độ ổn định, lâu dài. Trong khi đó, các vấn đề về thủ tục, kỹ thuật có thể phải điều chỉnh (bãi bỏ, bổ sung, sửa đổi...) một cách linh hoạt, phù hợp tình hình thực tiễn phát triển của xã hội, nhu cầu cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ nhanh chóng. Vì vậy, Bộ Ngoại giao đề nghị Quý Bộ cân nhắc nghiên cứu, xây dựng Luật theo hướng chỉ quy định những vấn đề nguyên tắc, hướng dẫn chung; các nội dung mang tính kỹ thuật như trình tự thực hiện, thời gian xử lý hồ sơ v.v. nên được quy định chi tiết ở văn bản dưới luật. Trong đó, Bộ Ngoại giao thấy rằng những vấn đề mang nặng tính kỹ thuật thì nên được hướng dẫn, quy định tại văn bản cấp thông tư hoặc thông tư liên tịch, ví dụ như: mẫu văn bản từ chối thực hiện tương tự tư pháp về dân sự cho</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không còn điều khoản có quy định về thời hạn mà giao Chính phủ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>

	<p>phía nước ngoài (Điều 23), các biểu mẫu, thủ tục chuyển hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự giữa các cơ quan liên quan (Điều 12, 15, 16, 28,..).</p>	
<p>Bộ Tài chính</p>	<p>Đề nghị Bộ Tư pháp rà soát, đảm bảo nội dung dự thảo Luật TTTP về dân sự không phát sinh thêm nguồn lực; kinh phí ngân sách nhà nước cho việc triển khai thực hiện so với nội dung đánh giá về nguồn lực nêu trong hồ sơ đề nghị xây dựng Luật. Trường hợp dự thảo Luật TTTP về dân sự có chính sách mới, đề nghị Bộ Tư pháp đánh giá tác động của chính sách, trong đó có đánh giá tác động đối với ngân sách nhà nước, theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBPPL).</p>	<p>Dự thảo Luật không phát sinh thêm nguồn lực; kinh phí ngân sách nhà nước.</p>
<p>Tòa án nhân dân tối cao</p>	<p>Đề nghị bổ sung thêm một Điều vào dự thảo Luật quy định về việc Tòa án Việt Nam thông qua Bộ Tư pháp đề nghị nước ngoài cho phép tiến hành lấy lời khai trực tuyến đối với người làm chứng, đương sự đang có mặt ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, bổ sung dự thảo Luật.</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc


Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2024



BẢN GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ TƯ PHÁP ĐỐI VỚI HỒ SƠ DỰ ÁN LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

I. Về dự thảo Tờ trình Chính phủ

ĐƠN VỊ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	Ý KIẾN VỤ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ
Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (Công văn 1110/KT-VB-KT ngày 16/10/2024)	<p>Đề nghị làm rõ thêm một số nội dung sau:</p> <p>- Hiện nay, tại tờ trình có thông tin về việc cắt giảm 01 văn bản trong hồ sơ yêu cầu TTTP về dân sự với quy định tại Luật TTTP hiện hành (điểm 2.2 mục 2 phần IV) và việc loại bỏ chế độ báo cáo thường niên hoạt động TTTP (điểm 2.5 mục 2 phần IV) của Tờ trình), tuy nhiên chưa có thông tin rõ là văn bản gì, lý do của việc cắt giảm văn bản đó;</p> <p>- Nội dung về tính tương thích của dự thảo luật với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên tại mục VI của Tờ trình còn sơ sài, đề nghị đánh giá cụ thể, chi dẫn (ví dụ) chi tiết hơn các nội dung đã đảm bảo tính tương thích của dự thảo Luật.</p> <p>- Thống nhất cách thức ghi chi dẫn tên gọi, số, ký hiệu của văn bản có liên quan nêu tại Tờ trình. Ví dụ: Nghị định 92/2008/NĐ-CP, Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP - BNG-TANDTC,...</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chính sửa dự thảo Tờ trình, theo đó ghi rõ văn bản được cắt giảm và lý do cắt giảm. Về lý do loại bỏ chế độ báo cáo thường niên đã được đề cập tại nội dung nhiệm vụ của Chính phủ tại Mục V.2.5 dự thảo Tờ trình.</p>
	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu bổ sung nội dung tương thích với các quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p>	
	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chỉnh sửa dự thảo Tờ trình</p>	<p>Việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong TTTP hiện đang thực hiện theo Điều 5 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự, theo đó việc áp dụng nguyên tắc này thực hiện một cách linh hoạt. Cho đến thời điểm hiện nay, chưa có trường hợp nào áp dụng nguyên tắc này. Nội dung này đã được Bộ Tư pháp tổng kết, đánh giá khi lập đề nghị xây dựng Luật.</p>

	<p>Tiếp tục rà soát kỹ lưỡng toàn bộ nội dung dự thảo Tờ trình, dự thảo Luật cũng như thể thức, kỹ thuật trình bày theo đúng quy định pháp luật. Đặc biệt tại các nội dung quy định của dự thảo Luật cần quy định rõ, cụ thể để áp dụng được ngay, không quy định chung chung. Đồng thời bổ sung đầy đủ tài liệu hồ sơ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi năm 2020).</p>	<p>Về quy định từ chối, hoãn thực hiện TTTP được nội luật hóa quy định của các hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam đã ký kết với các nước. Quy định tại dự thảo Luật xác định nguyên tắc để cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan) có cơ sở pháp lý trong nước xem xét quyết định từ chối hoặc hoãn thực hiện TTTP của nước ngoài.</p>
<p>Cục Trợ tư pháp, Bộ Tư pháp (Cục BTFP) (Công văn 1825/BTTP-CC, TPL ngày 17/10/2024)</p>	<p>Tại phần 2 mục I cơ sở thực tiễn, đề nghị bổ sung số liệu kết quả đạt được sau khi tổng kết Luật TTTP năm 2007</p> <p>Phần 2 mục II Quan điểm, đề nghị Quý Vụ viết ngắn gọn lại ý ““Một là, thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách...” Theo hướng tập trung thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng đặc biệt một số văn bản quan trọng như: Nghị quyết 49, Kết luận 84, Nghị quyết 27.</p>	<p>Bảo cáo tổng kết thi hành các quy định về TTTP dân sự tại Báo cáo số 413/BC-BTP ngày 15/12/2023 của Bộ Tư pháp tổng kết thi hành Luật Tương trợ tư pháp phần về dân sự đã có đủ các thông tin số liệu về thực tiễn thực hiện nên Bộ Tư pháp thấy rằng không cần phải nhắc lại tại Tờ trình để tránh quá dài và dãn trải</p>
 <p>Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp</p>	<p>Đề nghị lòng ghép văn đề phân cấp, phân quyền trong dự thảo Tờ trình vì hiện nay trong dự thảo Tờ trình chưa thể hiện văn đề này.</p>	<p>Mỗi văn bản của Đảng có chỉ đạo liên quan đến các vấn đề cần hoàn thiện quy định pháp luật TTTP về dân sự. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên nội dung này dự thảo Tờ trình</p>
	<p>Đề nghị lòng ghép văn đề phân cấp, phân quyền trong dự thảo Tờ trình vì hiện nay trong dự thảo Tờ trình chưa thể hiện văn đề này.</p>	<p>Luật TTTP về dân sự là luật thủ tục, hỗ trợ cho hoạt động giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nên nên không đặt ra vấn đề phân cấp, phân quyền trong quản lý. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị không lòng ghép nội dung này tại dự thảo Tờ trình.</p>
	<p>Cần bổ sung các nội dung trong dự thảo Tờ trình cho phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.</p>	<p>Bộ Tư pháp rà soát, bổ sung dự thảo Tờ trình</p>

<p>pháp (Cục TGPL) (Công văn số 649/CTGPL-CS ngày 14/10/2024)</p>	<p>Bên cạnh đó, theo dự thảo Tờ trình thì dự thảo Luật TTTTP có bổ sung nhiều quy định mới, do vậy đề nghị bổ sung đánh giá tính thống nhất, phù hợp, khả thi của những quy định mới này.</p>	<p>Những quy định mới là cụ thể hóa các giải pháp của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật đã được phê duyệt. Tính thống nhất, phù hợp và khả thi của các giải pháp đã được đánh giá khi đề xuất xây dựng Luật. Hồ sơ trình có Báo cáo rà soát nội dung chi tiết của dự thảo Luật với các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Do đó, Tờ trình chỉ nêu các đánh giá chung về tính thống nhất, phù hợp, khả thi của toàn Dự thảo.</p>
<p>Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật, Bộ Tư pháp (Vụ CVĐCVXDDL) (Công văn 703/VĐCVXDDL-CSPL ngày 28/10/2024)</p>	<p>-Chính lý dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 03, Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ), theo đó, Tờ trình dự thảo Luật cần bổ sung: (i) phần III. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự án, dự thảo văn bản; (ii) phần VI. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản (nếu có); (iii) phần VII. Những vấn đề xin ý kiến (nếu có). - Tại phần III. Quá trình xây dựng dự án Luật: Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung các footnote để thuyết minh cho các nội dung được nêu tại mục 1, 3, 4, nhất là mục 4 về thời gian đăng tải, lấy ý kiến công khai để thể hiện đã đảm bảo đúng thời gian được quy định tại Luật BHVBQPPL hiện hành.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, bổ sung dự thảo Tờ trình</p>

II. DỰ THẢO LUẬT

DỰ THẢO LUẬT	NỘI DUNG GÓP Ý	Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP
<p>Chương I</p> <p>NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p>		
<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Không có ý kiến góp ý</p>	
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.</p>	<p>Không có ý kiến góp ý</p>	
<p>Điều 3. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổng đạt giấy tờ; 2. Thu thập, cung cấp chứng cứ; 3. Triệu tập người làm chứng, người giám định; 4. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác. 	<p>Cục HTQTCT (Công văn số 639/HTQTCT-HT ngày 14/10/2024)</p> <p>Tại Điều 3 dự thảo Luật, đề nghị quy định rõ phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm những nội dung/lĩnh vực nào.</p>	<p>Luật TTTP về dân sự là luật thủ tục chủ yếu hỗ trợ thủ tục tố tụng dân sự, thi hành án dân sự. Khoản 4 là điều khoản quyết đề đảm bảo Luật TTTP sẽ điều chỉnh các hoạt động khác ngoài phạm vi quy định tại khoản 1, 2, 3. Do đó, Bộ Tư pháp cho rằng không thể quy định rõ nội dung/lĩnh vực TTTP.</p>

<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tương trợ tư pháp về dân sự là việc hợp tác, hỗ trợ giữa cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 3 của Luật này. 2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. 3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là việc cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. 4. Giấy tờ theo khoản 1 Điều 3 của Luật này là giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu và theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên. 5. Đương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân cần được tổng đạt giấy tờ hoặc có chứng cứ cần thu thập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác trong yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự. 	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Đề nghị chỉnh lý quy định tại khoản 4 Điều 4 về giải thích thuật ngữ “giấy tờ” tại khoản 1 Điều 3 theo hướng: “Giấy tờ được tổng đạt theo quy định tại khoản 1 Điều 3 là các loại giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu và theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu cùng là thành viên”;</p>	<p>Tùy từng trường hợp mà Việt Nam là nước yêu cầu hoặc nước được yêu cầu nên quy định như dự thảo Luật là phù hợp. Tuy nhiên, sau khi rà soát và căn cứ thực tiễn thực hiện, Bộ Tư pháp nhận thấy không cần thiết phải quy định “theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên” nên chỉnh sửa như sau: <i>Giấy tờ được tổng đạt theo quy định tại khoản 1 Điều 3 là các loại giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu</i></p>
--	---	--

<p>Điều 5. Áp dụng pháp luật</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng pháp luật điều chỉnh lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. Trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định thì việc áp dụng pháp luật nước ngoài được xem xét khi có đủ điều kiện sau:</p> <p>a) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị áp dụng pháp luật của nước đó;</p> <p>b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Điều 5. Áp dụng pháp luật</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p>
<p>Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Đề nghị chỉnh lý điểm b khoản 3 Điều 5 theo hướng viện dân tối quy định tại Điều 6 Dự thảo để đảm bảo tính logic trong quy định và tôn trọng nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự, cụ thể là: “b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự được quy định tại Điều 6 Luật này”.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, chỉnh sửa như sau: “1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, bảo đảm tối đa quyền, lợi hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các vụ việc dân sự”</p>
<p>Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Văn phòng Bộ, Bộ Tư pháp (Công văn 1209/VP-TH ngày 22/10/2024)</p> <p>Sửa Điều 6 như sau:</p> <p>“1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, bảo đảm tối đa quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp trong các vụ việc dân sự, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.” để tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể tùy từng trường hợp để áp dụng việc “có đi có lại” trong thực hiện tương trợ tư pháp.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, chỉnh sửa như sau: “1. Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, bảo đảm tối đa quyền, lợi hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các vụ việc dân sự”</p>

<p>Điều 7. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.</p>	<p>Tổng cục thi hành án dân sự (Công văn 4272/CTHADS-NVI ngày 25/10/2024)</p> <p>- Tại Khoản 2 Điều 7: cụm “trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này” không phù hợp khi đặt ở đầu câu trong văn bản Luật và dễ bị hiểu lầm. Nên đề nghị ghi rõ là “trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định” thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc ngôn ngữ mà nước đó chấp nhận.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, chỉnh sửa như sau: <i>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên có quy định khác.</i></p>
<p>Điều 8. Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không phải chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác hoặc theo yêu cầu của nước được yêu cầu.</p>	<p>Không có đơn vị nào góp ý</p>	

<p>Điều 9. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định</p> <p>1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, chi trả chi phí cho người làm chứng, người giám định.</p> <p>3. Cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phối hợp với cơ quan khác có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật nước mình cho người làm chứng, người giám định.</p> <p>4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những lý do sau đây trước khi đến lãnh thổ nước yêu cầu:</p> <p>a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;</p> <p>b) Phạm tội ở nước yêu cầu;</p> <p>c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại nước yêu cầu;</p> <p>d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại nước yêu cầu.</p> <p>5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời lãnh thổ nước yêu cầu sau thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu về việc không cần họ có mặt tại lãnh thổ nước này. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng,</p>	<p>Không đơn vị nào góp ý</p>	

người giám định không thể rời lãnh thổ nước yêu
cầu vì lý do bất khả kháng.

<p>Chương II THỨC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA VIỆT NAM</p>		
<p>Điều 10. Thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Văn phòng Bộ, Bộ Tư pháp (Công văn 1209/VP-TH ngày 22/10/2024) Đề nghị bổ sung các trường hợp cụ thể được yêu cầu TTTP như: về tông đặt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang ở nước được yêu cầu; về triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước được yêu cầu; về thu thập chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ việc dân sự tại Việt Nam và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Quy định tại điều 10 được áp dụng chung cho các phạm vi TTTP quy định tại Điều 3 nên không cần thiết phải bổ sung như đề nghị của đơn vị góp ý</p>
<p>Điều 11. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam 1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm: a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này. b) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. 2. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có thể bao gồm các giấy tờ sau: a) Giấy tờ liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự. b) Giấy tờ theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.</p>	<p>Tổng cục thi hành án dân sự (Công văn 4272/CTHADSN-V1 ngày 25/10/2024) Tài khoản 1 Điều 11 Dự thảo quy định 2 văn bản bắt buộc phải có trong hồ sơ và khoản 2 Quy định 02 văn bản “có thể”. Tuy nhiên, nếu quy định “có thể” như vậy sẽ dẫn đến cách hiểu là hồ sơ này có cũng được, không có cũng được. Do đó, cần quy định rõ đối với từng loại việc yêu cầu tương trợ tư pháp thì cần những giấy tờ, tài liệu gì. Ví dụ: nêu tương trợ tư pháp để tổng đặt văn bản, triệu tập đương sự thì bắt buộc phải gửi kèm theo văn bản cần tổng đặt, giấy triệu tập. Đồng thời cần quy định rõ các văn bản này có bắt buộc phải dịch hay không? Vì Điều 13 chỉ quy định bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại điểm b khoản 1 và khoản 2 phải được chứng thực, chứ chưa có quy định các văn bản, giấy tờ tại khoản 2 Điều 11 bắt buộc phải dịch có chứng thực.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu đã chỉnh sửa nội dung Điều 11. Về quy định chứng thực và dịch thuật sẽ được quy định tại văn bản quy định chi tiết, Bộ Tư pháp sẽ lưu ý trong quá trình xây dựng văn bản này.</p>
	<p>Cục HTQTCT (Công văn số 639/HTQTCT-HT ngày 14/10/2024) Về hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và cách thức lập hồ sơ quy định tại các Điều 11, Điều 13, Điều 24, Điều 25 đề nghị cơ quan chủ trì nghiên cứu ghép thành một điều để bảo đảm logic và dễ áp dụng.</p>	<p>Điều 11 và 13 áp dụng cho yêu cầu TTTP về dân sự của Việt Nam (chiều ra nước ngoài); Điều 24 và 25 áp dụng cho yêu cầu TTTP về dân sự của nước ngoài (chiều vào Việt Nam). Hai chiều khác nhau nên không thể ghép được với nhau</p>

	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Làm rõ nội dung quy định về “<i>Giấy tờ liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự</i>” nêu tại điểm a khoản 2 Điều 11 là loại giấy tờ gì, tránh trùng lặp và lẫn lộn giữa giấy tờ này với loại giấy tờ được quy định tại khoản 1 Điều 3 đã được giải thích khái niệm tại khoản 4 Điều 4 Dự thảo.</p>	<p>Bộ Tư pháp đã chỉnh sửa Điều 11 như giải trình ý kiến của Bộ Nội vụ, đảm bảo thành phần hồ sơ rõ ràng.</p>
<p>Điều 12. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam phải có các nội dung sau đây:</p> <p>a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;</p> <p>b) Tên, địa chỉ cơ quan, người yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>c) Tên, địa chỉ cơ quan, người được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>d) Tên đầy đủ, địa chỉ và thông tin liên hệ của đương sự;</p> <p>đ) Mục đích, công việc, các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các biện pháp để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>e) Cam kết về bảo vệ người làm chứng, người giám định theo quy định tại Điều 9 của Luật này.</p> <p>2. Chính phủ quy định chi tiết về mẫu Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam.</p>	<p>Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật (Công văn 703/VĐCVXDPL-CSPL ngày 28/10/2024)</p> <p>Điều 12, 15 và 27 dự thảo Luật có nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc, có thể giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết các điều này do đây đều là các vấn đề mang tính kỹ thuật, thích hợp quy định tại Thông tư của Bộ trưởng.</p>	<p>Tuy Bộ Tư pháp là cơ quan tiếp nhận các yêu cầu TTTP nhưng quy trình thực hiện liên quan đến nhiều cơ quan liên quan (Bộ Ngoại giao, tòa án) nên giao Bộ Tư pháp quy định chi tiết không phù hợp cần phải giao Chính phủ.</p>
<p>Điều 13. Cách thức lập hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập theo cách thức sau đây:</p> <p>1. Văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này phải do người có thẩm quyền giải quyết vụ việc có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ký.</p>	<p>Tổng cục thi hành án dân sự (Công văn 4272/TCTHADS-NV1 ngày 25/10/2024)</p> <p>- Chưa có quy định về mối liên hệ giữa Điều 10 về thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự với các Điều về hồ sơ (Điều 13), điều kiện hợp lệ của hồ sơ (điều 14). Vì tên Điều 10 là <i>người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp</i> còn tại Điều 13 thì lại dùng khái niệm “<i>người có thẩm quyền giải quyết vụ việc có yêu cầu tương trợ tư pháp</i>”.</p>	<p>Người có thẩm quyền giải quyết vụ việc có yêu cầu tương trợ tư pháp tại Điều 13 là chỉ danh cá nhân được giao phụ trách/giải quyết vụ việc dân sự (ví dụ thẩm phán, chấp hành viên ... sẽ ký văn bản yêu cầu TTTP).</p> <p>Một đương sự nhưng liên quan đến nhiều vụ việc khác nhau thì cơ quan, tổ chức người có thẩm quyền yêu cầu vẫn phải lập hồ sơ riêng cho từng yêu cầu không ảnh hưởng hoặc có khác biệt gì khi Bộ Tư pháp gửi hồ sơ đi.</p>

<p>2. Văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật này là bản chính và giấy tờ quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này là bản chính hoặc bản sao. Bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại khoản điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 11 của Luật này phải được chứng thực hợp lệ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không yêu cầu chứng thực.</p> <p>3. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kê cả các đương sự có cùng địa chỉ.</p> <p>4. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 3 của Luật này thì phải lập riêng hồ sơ cho từng yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>5. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.</p> <p>6. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là hai bộ, kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 13 quy định “văn bản phải do người có thẩm quyền giải quyết vụ việc có yêu cầu tương trợ tư pháp ký”. Tuy nhiên, quy định này chưa rõ người có thẩm quyền ký văn bản này là Thủ trưởng cơ quan THADS hay Chấp hành viên, vì trong THADS Chấp hành viên là người có thẩm quyền tổ chức thi hành án. Do đó, đề nghị cân nhắc, chỉnh lý nội dung này cho phù hợp.</p> <p>- Khoản 3 quy định “Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kê cả các đương sự có cùng địa chỉ”. Nội dung Tổng cục THADS cơ bản nhất thì nhưng cần nhắc bổ sung thủ tục đối với trường hợp một đương sự nhưng liên quan đến nhiều vụ việc thì mặc dù hồ sơ phải lập riêng nhưng nghiên cứu việc Bộ Tư pháp gửi hồ sơ (tại Điều 15) như thế nào để thuận lợi.</p>	
<p>Điều 14. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>1. Hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 11 và lập đúng cách thức quy định tại Điều 13 của Luật này.</p> <p>2. Đủ thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của nước được yêu cầu tính từ thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ.</p>	<p>Tổng cục thi hành án dân sự (Công văn 4272/TTCTHADS-NV1 ngày 25/10/2024)</p> <p>Tại Điều 14 Dự thảo có quy định về điều kiện hợp lệ của hồ sơ: “Đủ thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định của nước được yêu cầu tính từ thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ”. Hình như đây là quy định mới của Dự thảo Luật so với Luật Tương trợ tư pháp hiện hành. Tuy nhiên, nội dung này chưa thấy nêu trong Tô trình. Cũng như chưa có phân tích lý do, đánh giá tác động của quy định này.</p> <p>Quy định này sẽ có thể dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật chuyên ngành. Vì tương pháp</p>	<p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu TTTP về dân sự, Bộ Tư pháp có thời gian 15 ngày để rà soát, xem xét tính hợp lệ và chuyển ra nước ngoài. Trung bình thời gian hồ sơ đến nước được yêu cầu mất 01 tháng (tùy thuộc vị trí địa lý của quốc gia được yêu cầu). Một số quốc gia đã trả lại Việt Nam các hồ sơ yêu cầu TTTP do không đủ thời gian thực hiện các yêu cầu của Việt Nam hoặc vào thời điểm nước ngoài nhận được hồ sơ đã đến quá thời gian yêu cầu đương sự phải có mặt để tham gia tố tụng, đồng thời thông báo thời hạn tối thiểu để họ thực hiện yêu cầu (ví dụ: Bra-xin là 6 tháng, Séc là 4 tháng, một số nước Nam Mỹ như Pé-ru, Chi lê là 8 tháng). Bên cạnh đó, một số Hiệp định TTTP mà Việt Nam ký kết có quy định về thời hạn để nước được yêu</p>
	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 13 có cần đóng dấu không? Trường hợp vừa có chữ ký, vừa có dấu của cơ quan, người có thẩm quyền lập văn bản thì nên thiết kế quy định cụ thể, nhằm hạn chế khó khăn trong quá trình áp dụng.</p>	<p>Điều 13 sẽ đưa xuống văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Cục KTVB khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>

	<p>luật và THADS và pháp luật tố tụng dân sự đều không có quy định về việc xử lý trong trường hợp “không đủ thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp”. Do đó, nếu thuộc trường hợp này thì cơ quan THADS, cơ quan tố tụng sẽ bị tắc: không thể thực hiện được việc yêu cầu tương trợ tư pháp và cũng không có căn cứ để xử lý giống như trường hợp thực hiện việc tương trợ tư pháp không có kết quả. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cần nhắc quy định này, có thể để việc trả lời chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp là do phía nước ngoài quyết định.</p> <p>Đồng thời, nếu có quy định như vậy thì trong trường hợp sau này khi ban hành Nghị định, Thông tư hoặc văn bản hướng dẫn, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo phải hướng dẫn rõ thời hạn đối với từng nước như thế nào, để tạo thuận lợi cho các cơ quan áp dụng thống nhất. Vì cơ quan THADS địa phương không có điều kiện để nghiên cứu sâu về các Hiệp định cũng như yêu cầu của các nước nên không thể xác định được các thời hạn này một cách chính xác và đầy đủ.</p>	<p>câu thực hiện yêu cầu TTTP (ví dụ Cam-pu-chia là 150 ngày, Hung-ga-ri 90 ngày). Việc vẫn gửi hồ sơ trong các trường hợp này dù đã biết trước hậu quả (nước được yêu cầu trả lại hồ sơ) gây tốn kém chi phí (cước phí gửi bưu phẩm đi nước ngoài), nguồn lực (Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao phải thực hiện các thủ tục hành chính nội bộ để xử lý, chuyển hồ sơ). Trung bình thời gian 1 hồ sơ đã gửi đi nước ngoài mà bị trả về mất thời gian 2,5 – 3 tháng, khi đó cũng ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc của cơ quan yêu cầu do không đủ thời gian thực hiện. Thực tế, Bộ Tư pháp vẫn phải trả lại các hồ sơ khi chưa đáp ứng được yêu cầu về thời hạn. Với các quốc gia có thông báo về thời hạn giải quyết yêu cầu TTTP, Bộ Tư pháp đều có văn bản thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu của Việt Nam. Quy định này chỉ áp dụng khi nước được yêu cầu hoặc điều ước quốc tế đã có quy định rõ về thời hạn và là cần thiết để đảm bảo tính khả thi về thời gian cho việc thực hiện yêu cầu TTTP, là cơ sở pháp lý rõ ràng để các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền yêu cầu TTTP của Việt Nam xác định thời hạn khi lập hồ sơ yêu cầu. Bộ Tư pháp cho rằng quy định này không ảnh hưởng đến quy định của các luật chuyên ngành, BLTTDS 2015 có quy định riêng về thông báo thời gian tố tụng đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài cần phải TTTP (Điều 477), đáp ứng thời hạn giải quyết yêu cầu TTTP.</p>
<p>Điều 15. Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Tư pháp</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do cơ quan, người có thẩm quyền lập, Bộ Tư pháp vào sổ quản lý hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Luật này và thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>1. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì thực hiện một trong các thủ tục sau đây:</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KT-VB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Về tên Điều 15, Điều 27 là “<i>Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự</i>...” ? tuy nhiên nội hàm các khoản của Điều là quy định về chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước Việt Nam có liên quan trong quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo Luật này, do đó, đề nghị chỉnh lý tên của Điều là “<i>Trình tự, thủ tục nhận và chuyển hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự</i>...” để thống nhất với nội</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp nhận và chỉnh sửa tên Điều đảm bảo phản ánh đúng nội dung quy định.</p>

<p>a) Chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên;</p> <p>b) Chuyển hồ sơ cho Bộ Ngoại giao để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong trường hợp không có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài, theo đề nghị của nước được yêu cầu hoặc trường hợp khác không thể chuyển cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ cho cơ quan, người yêu cầu và nêu rõ lý do.</p> <p>3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn xử lý tại Bộ Tư pháp có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>hàm điều chỉnh của Điều và phân biệt với việc gửi hồ sơ đến cơ quan đề nghị.</p> <p>Tổng cục thi hành án dân sự (Công văn 4272/TCTHAD-S-NV1 ngày 25/10/2024)</p> <p>- Đối với thời hạn trên 07 ngày, đề nghị không quy định là “ngày làm việc”. Ví dụ: tại Điều 15, 27 đề nghị quy định là “10 ngày”.</p> <p>Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật (Công văn 703/VĐCVXDPL-CSPL ngày 28/10/2024)</p> <p>Điều 12, 15 và 27 dự thảo Luật có nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cần nhắc, có thể giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết các điều này do đây đều là các vấn đề mang tính kỹ thuật, thích hợp quy định tại Thông tư của Bộ trưởng.</p>	<p>Quy định ngày làm việc kế thừa quy định hiện nay của Luật TTTTP. Việc quy định “ngày làm việc” còn tính đến khả năng xử lý hồ sơ yêu cầu tại Bộ Tư pháp. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên dự thảo.</p> <p>Tương tự giải trình ý kiến này của Vụ tại Điều 12</p>
<p>Điều 16. Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam tại Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài</p> <p>Trường hợp hồ sơ được chuyển cho Bộ Ngoại giao theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật này, trình tự thủ tục nhận và gửi hồ sơ như sau:</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Đề nghị nghiên cứu đề quy định ngay tại Luật này cơ sở để xác định “số lượng lớn”, “tính chất phức tạp” đối với “<i>Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, ...</i>” tại các Điều 15, 16, 17, 27, 29. Trường hợp vẫn giao Chính phủ quy định chi tiết thì đề nghị bổ sung quy định giao Chính phủ tại các Điều 16, Điều 17, Điều 29 tương tự như Điều 15, Điều 27 đảm bảo thuận lợi khi thực hiện.</p>	<p>Quy định về thời hạn xử lý hồ sơ yêu cầu TTTTP tại Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan sẽ được Chính phủ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Cục KTVB khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p> <p>Tương tự giải trình ý kiến này của Cục KTVB tại Điều 15.</p>

<p>1. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm vào sổ quản lý hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm vào sổ quản lý hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p> <p>3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.</p>	<p>các Điều 16, Điều 17, Điều 29 tương tự như Điều 15, Điều 27 đảm bảo thuận lợi khi thực hiện.</p> <p>Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật (Công văn 703/VĐCVXDPL-CSPL ngày 28/10/2024)</p> <p>Điều 15 và Điều 16 có nội dung tương tự, đều quy định về trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam, chỉ khác nhau về địa điểm tiếp nhận hồ sơ. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc việc giao quy định chi tiết Điều 16 tương tự như khoản 4 Điều 15 dự thảo Luật, tránh phát sinh vấn đề trong quá trình thi hành Luật mà không có văn bản quy định chi tiết đề hướng dẫn.</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà đưa xuống văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ tiếp thu khi soạn thảo văn bản quy định chi tiết</p>
<p>Điều 17. Thông báo kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài và tài liệu kèm theo (nếu có), cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) về Bộ Ngoại giao.</p> <p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi về, Bộ Ngoại giao chuyển văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự từ cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài hoặc từ Bộ Ngoại giao và tài liệu kèm theo (nếu có), Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu.</p>	<p>Tổng cục thi hành án dân sự (Công văn 4272/CTHADS-NV1 ngày 25/10/2024)</p> <p>Tại Điều 17 quy định về thông báo kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp: đề nghị cân nhắc, rút ngắn thời hạn thực hiện xuống còn 03 ngày. Lý do: toàn bộ việc tổ chức thi hành án, tổ tụng dân sự đều đang phải chờ kết quả tương trợ tư pháp. Trong khi đó, theo Dự thảo, chỉ riêng việc chuyển kết quả đã mất 15 đến 30 ngày (chưa kể khoảng thời gian gửi hồ sơ giữa các cơ quan).</p> <p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Câu đầu tiên của Khoản 4 Điều 17 đề nghị nghiên cứu chỉnh lý theo hướng: “<i>Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu cần được thông báo về kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam thì gửi văn bản cho Bộ Tư pháp để thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 15, 16 và khoản 1, 2, 3 Điều này</i>” sẽ rõ ràng hơn.</p> <p>Đề nghị nghiên cứu đề quy định ngay tại Luật này cơ sở để xác định “số lượng lớn”, “tính chất phức tạp” đối với “<i>Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, ...</i>” tại các Điều 15, 16, 17,</p>	<p>Thời hạn này giữ nguyên quy định tương ứng tại Luật TTP hiện hành. Thời hạn này phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo tính khả thi. Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà Chính phủ sẽ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp giữ nguyên thời hạn khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>
<p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi về, Bộ Ngoại giao chuyển văn bản thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự từ cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài hoặc từ Bộ Ngoại giao và tài liệu kèm theo (nếu có), Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền đã yêu cầu.</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Câu đầu tiên của Khoản 4 Điều 17 đề nghị nghiên cứu chỉnh lý theo hướng: “<i>Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu cần được thông báo về kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam thì gửi văn bản cho Bộ Tư pháp để thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 15, 16 và khoản 1, 2, 3 Điều này</i>” sẽ rõ ràng hơn.</p> <p>Đề nghị nghiên cứu đề quy định ngay tại Luật này cơ sở để xác định “số lượng lớn”, “tính chất phức tạp” đối với “<i>Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, ...</i>” tại các Điều 15, 16, 17,</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến không quy định nội dung này mà Chính phủ sẽ quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý ý kiến của Cục KTVB khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>

<p>4. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu cần được thông báo về tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thì gửi văn bản cho Bộ Tư pháp để thực hiện theo trình tự quy định tại Điều 15, 16 và khoản 1, 2, 3 Điều này. Thời hạn thực hiện tại từng cơ quan có thẩm quyền Việt Nam là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.</p> <p>5. Trường hợp kết quả tương trợ tư pháp về dân sự nhận được tại một thời điểm có số lượng lớn thì thời hạn xử lý ở các cơ quan quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.</p>	<p>27, 29. Trường hợp vẫn giao Chính phủ quy định chi tiết thì đề nghị bổ sung quy định giao Chính phủ tại các Điều 16, Điều 17, Điều 29 tương tự như Điều 15, Điều 27 đảm bảo thuận lợi khi thực hiện.</p>	
<p>Điều 18. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị cung cấp các giấy tờ, bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về hộ tịch liên quan đến công dân Việt Nam hoặc nước ngoài phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài theo quy định tại Điều 11, 12 của Luật này.</p> <p>2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài để cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định về một vụ việc dân sự, cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam lập yêu cầu kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ được quy định tại Điều 7 của Luật này và bao gồm những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên đầy đủ của cơ quan, người yêu cầu;</p> <p>b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;</p> <p>c) Những vấn đề về pháp luật của nước ngoài cần thiết để giải quyết vụ việc.</p> <p>3. Trường hợp có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để</p>	<p>Cục HTQTCT (Công văn số 639/HTQTCT-HT ngày 14/10/2024)</p> <p>Về quy định thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác (Điều 18, Điều 31), đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ chi quy định các giấy tờ về hộ tịch thuộc phạm vi thực hiện yêu cầu tương trợ về dân sự khác, quy định này không bảo đảm thống nhất với tên điều; đồng thời các nội dung khác liên quan đến hôn nhân gia đình, chứng thực... có thuộc phạm vi Điều này hay không.</p>	<p>Quy định tại Điều 18 và Điều 31 nội luật hóa quy định của các Hiệp định TTTP về dân sự mà Việt Nam đã ký với các nước, các lĩnh vực này có tính đặc thù riêng so với các yêu cầu TTTP truyền thống tổng đạt giấy tờ, thu thập chứng cứ, do vậy cung cấp các giấy tờ hộ tịch được xếp vào phạm vi yêu cầu tương trợ tư pháp khác. Khái niệm “hộ tịch” được hiểu theo quy định của Luật Hộ tịch.</p>

thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.		
<p>Điều 19. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu hoặc theo phương thức cụ thể mà nước được yêu cầu chấp nhận.</p> <p>2. Kết quả tương trợ tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp thông báo có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự. Việc xử lý kết quả tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết các vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng của lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KT-VB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Khoản 2 Điều 19 là quy định về sử dụng, áp dụng kết quả tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết các vụ việc dân sự, do đó, đề nghị nghiên cứu chính lý cùm từ “xử lý” thành “sử dụng” để tương thích với nội hàm chung của khoản này, đồng thời đảm bảo tương đồng với quy định tại khoản 2 Điều 20.</p>	<p>Việc sử dụng từ “xử lý” phù hợp với quy định tại Điều 477 BLTTDS 2015.</p> <p>Từ “sử dụng” tại khoản 2 Điều 20 có nghĩa hoàn toàn khác với từ “xử lý” tại điều khoản này. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định của dự thảo</p>
<p>Điều 20. Chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử</p> <p>1. Trường hợp nước được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự chấp nhận việc chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để thống nhất cách thức thực hiện. Kết quả thực hiện được thông báo cho cơ quan, người đã yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật này.</p> <p>2. Kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển giao bằng phương tiện điện tử qua Bộ Tư pháp có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự.</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	
<p>Điều 21. Thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử</p> <p>Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử trong từng thời kỳ,</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KT-VB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Điều 21 và Điều 33 cùng quy định về thực hiện tương trợ tư pháp dân sự bằng phương tiện điện tử (chỉ khác nhau ở chủ thể thực hiện), hơn nữa, việc thực hiện</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chính sửa dự thảo Luật.</p>

<p>Chính phủ quy định về thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử.</p>	<p>này được căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực tế ứng dụng khoa học công nghệ, do vậy, đề nghị nghiên cứu bố cục thành điều khoản độc lập ở Chương Tổ chức thi hành thì hợp lý hơn.</p>	
<p>Chương III THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA NƯỚC NGOÀI</p>		
<p>Điều 22. Thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:</p> <p>a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trong trường hợp tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến việc thi hành án dân sự;</p> <p>c) Cơ quan, tổ chức khác đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu, chứng cứ;</p> <p>d) Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu thập chứng cứ theo pháp luật tố tụng dân sự.</p> <p>2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:</p> <p>a) Nơi đương sự cư trú, làm việc;</p> <p>b) Nơi có chứng cứ cần thu thập;</p> <p>3. Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Khoản 3 Điều 22 nghiên cứu chính lý chuyên về Điều 30 thống nhất với nội hàm quy định cùng điều chỉnh về tổng đạt giấy tờ yêu cầu tương trợ tư pháp.</p>	<p>Khoản 3 Điều 22 quy định về thẩm quyền thực hiện yêu cầu TTTP tổng đạt giấy tờ, còn Điều 30 là quy định về trình tự thủ tục thực hiện yêu cầu TTTP tổng đạt giấy tờ. Tuy cùng nội hàm nhưng để đảm bảo bố cục, tính logic của dự thảo Luật, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên dự thảo.</p>
<p>Điều 23. Từ chối, hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Nên thiết kế kỹ thuật thể hiện các khoản 2, 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24 theo hướng cụ thể hơn, tránh cho rằng chưa xác định cụ thể trường hợp bị từ chối,</p>	<p>Quy định tại khoản 1 Điều 23 mang tính bất buộc, Việt Nam sẽ từ chối thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự của nước ngoài mà không phải xem xét, cân nhắc. Quy định tại khoản 2 và 3 Điều 23 mang tính linh hoạt, để cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam mà Bộ</p>

<p>a) Theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;</p> <p>b) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 6 Luật này;</p> <p>c) Không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.</p> <p>2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị từ chối trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Khi có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam;</p> <p>b) Pháp luật Việt Nam không có quy định.</p> <p>3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án về việc thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.</p> <p>4. Bộ Tư pháp quyết định từ chối, hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, thông báo cho nước yêu cầu biết lý do.</p>	<p>hoãn, loại giấy tờ khác, làm giảm tính minh bạch của văn bản. Chẳng hạn, thể hiện quy định tại khoản 3 Điều 24 như sau: “3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị hoãn thực hiện tại Việt Nam theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án về việc nếu thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam”</p>	<p>Tư pháp là cơ quan đầu mối sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan quyết định việc từ chối hoặc hoãn thực hiện yêu cầu TTP của nước ngoài.</p>
<p>Điều 24. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:</p> <p>1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này;</p> <p>2. Ngoài văn bản tại khoản 1 Điều này, hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bao gồm các giấy tờ sau:</p> <p>a) Giấy tờ liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Nên thiết kế kỹ thuật thể hiện khoản 2 Điều 24 theo hướng cụ thể hơn, tránh cho rằng chưa xác định cụ thể loại giấy tờ khác làm giảm tính minh bạch của văn bản.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chỉnh sửa khoản 1 Điều 24 (xem phần giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Công an về Điều 24 nêu trên.</p>

<p>Điều 25. Cách thức lập hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài được lập theo cách thức sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này phải là bản chính do cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ký hoặc đóng dấu. 2. Giấy tờ quy định khoản 2 Điều 24 của Luật này là bản chính hoặc bản sao. Bản dịch và bản sao của các văn bản, giấy tờ tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước yêu cầu. 3. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đối với nhiều đương sự thì lập riêng hồ sơ đối với từng đương sự, kể cả các đương sự có cùng địa chỉ. 4. Trường hợp trong cùng một vụ việc cần nhiều yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 3 của Luật này thì phải lập riêng hồ sơ cho từng yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự. 5. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này. 6. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là hai bộ. 	<p>Cục HTQTCT (Công văn số 639/HTQTCT-HT ngày 14/10/2024)</p> <p>-Cần nhắc quy định về hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để bảo đảm tính khả thi.</p>	<p>Yêu cầu TTTP của nước ngoài gửi đến Việt Nam phải theo quy định của pháp luật Việt Nam. Do đó, quy định tại Điều 25 là phù hợp, yêu cầu phía nước ngoài khi có nhu cầu TTTP với Việt Nam phải tìm hiểu pháp luật Việt Nam để thực hiện.</p>
<p>Điều 26. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hồ sơ đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 24 và lập đúng cách thức quy định tại Điều 25 của Luật này. 2. Vào thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ, còn ít nhất 100 ngày để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp điều ước 	<p>Không đơn vị nào góp ý</p>	

quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.		
Điều 27. Trình tự, thủ tục nhận và gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao	Tổng cục THADS (Công văn 4272/CTHADS-NV1 ngày 25/10/2024)	Tương tự giải trình ý kiến của Tổng Cục thi hành án dân sự tại Điều 15.
1. Bộ Tư pháp tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên.	Đổi với thời hạn trên 07 ngày, đề nghị không quy định là “ngày làm việc”. Ví dụ: tại Điều 15, 27 đề nghị quy định là “10 ngày”.	
Tương hợp Bộ Ngoại giao nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chuyển hồ sơ và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.	Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)	Tương tự giải trình ý kiến của Cục KTVB tại Điều 15
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, Bộ Tư pháp vào sổ quản lý hồ sơ, xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:	Về tên Điều 15, Điều 27 là “ <i>Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ...</i> ” tuy nhiên nội hàm các khoản của Điều là quy định về chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước Việt Nam có liên quan trong quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo Luật này, do đó, đề nghị chỉnh lý tên của Điều là “ <i>Trình tự, thủ tục nhận và chuyển hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự ...</i> ” để thống nhất với nội hàm điều chỉnh của Điều và phân biệt với việc gửi hồ sơ đến cơ quan đề nghị.	
a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ theo Điều 25 của Luật này, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam để thực hiện;	Đề nghị nghiên cứu đề quy định ngay tại Luật này cơ sở để xác định “số lượng lớn”, “tính chất phức tạp” đối với “ <i>Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, ...</i> ” tại các Điều 15, 16, 17, 27, 29. Trường hợp vẫn giao Chính phủ quy định chi tiết thì đề nghị bổ sung quy định giao Chính phủ tại các Điều 16, Điều 17, Điều 29 tương tự như Điều 15, Điều 27 đảm bảo thuận lợi khi thực hiện.	
b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Bộ Tư pháp trả lại hoặc chuyển Bộ Ngoại giao trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu và nêu rõ lý do.		
3. Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá hai lần.	Vụ CVD/C (Công văn 703/VĐCVDPL-CSPL ngày 28/10/2024)	Tương tự giải trình ý kiến của Vụ CVD/C chung tại Điều 12.
4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.		

<p>Điều 28. Trình tự, thủ tục nhận và thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam vào sổ quản lý hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:</p> <p>a) Tiến hành tiếp nhận đề thực hiện trong trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết;</p> <p>b) Trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết;</p> <p>c) Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài để bổ sung thông tin, tài liệu hoặc nộp chi phí thực tế theo quy trình tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:</p> <p>a) Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;</p> <p>b) Theo phương thức mà cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị. Trường hợp Bộ Tư pháp đã quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng phương thức đó không thực hiện được trên thực tế thì cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện phải thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài theo quy trình trả kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định tại Điều 29 của Luật này.</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	
---	-----------------------------------	--

<p>3. Thời hạn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tối đa là 90 ngày kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp trừ trường hợp thời hạn xác định theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam là thành viên hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>Quá thời hạn nêu trên, cơ quan có thẩm quyền Việt Nam vẫn chưa thực hiện được tương trợ tư pháp về dân sự thì cơ quan này phải thông báo lại cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Trường hợp việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài làm phát sinh chi phí thực tế, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam chỉ thực hiện sau khi đã thu đủ chi phí thực tế, trừ trường hợp điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.</p>		
<p>Điều 29. Trình tự, thủ tục và thời hạn thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền Việt Nam gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết về mẫu Văn bản thông báo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài.</p> <p>2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền, Bộ Tư pháp gửi thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho cơ quan, người có thẩm quyền nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế hoặc cho Bộ Ngoại giao đối với trường</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KT-VB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Đề nghị nghiên cứu đề quy định ngay tại Luật này cơ sở để xác định “số lượng lớn”, “tính chất phức tạp” đối với “<i>Trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, ...</i>” tại các Điều 15, 16, 17, 27, 29. Trường hợp vẫn giao Chính phủ quy định chi tiết thì đề nghị bổ sung quy định giao Chính phủ chỉ các Điều 16, Điều 17, Điều 29 tương tự như Điều 15, Điều 27 đảm bảo thuận lợi khi thực hiện.</p>	<p>Tương tự như giải trình ý kiến của Cục KTVB tại Điều 15</p>

<p>hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được gửi thông qua Bộ Ngoại giao.</p> <p>3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo và tài liệu kèm theo (nếu có) từ Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao gửi kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự đó cho cơ quan, người có thẩm quyền nước yêu cầu.</p> <p>4. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài cần được thông báo về tiến độ thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thì trình tự nhận, gửi và trả lời văn bản này được thực hiện theo quy định tại Điều 27, 28, 29 của Luật này. Thời hạn thực hiện tại từng cơ quan có thẩm quyền Việt Nam là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.</p> <p>5. Trường hợp kết quả tương trợ tư pháp về dân sự nhận được tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc tính chất phức tạp, thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 và 3 Điều này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.</p>		
<p>Điều 30. Thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài</p> <p>1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài từ Bộ Tư pháp, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định vào sổ quản lý hồ sơ và tiến hành tiếp nhận để thực hiện. Trường hợp cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan hoặc việc thực hiện làm phát sinh chi phí thực tế, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày xác định được thông tin, tài liệu cần bổ sung hoặc chi phí thực tế phát sinh, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tư pháp để yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài bổ sung.</p> <p>2. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài bằng thư bảo đảm và có xác nhận của</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	

<p>người nhận hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu. Trường hợp phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu không thực hiện được trên thực tế hoặc làm phát sinh chi phí thực tế thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>3. Thời hạn tổng đạt giấy tờ của nước ngoài tối đa là 20 ngày kể từ ngày doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định nhận được yêu cầu từ Bộ Tư pháp. Hết thời hạn nêu trên, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định phải thông báo cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong phương thức quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định gửi văn bản thông báo kết quả thực hiện và tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>5. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu thông báo về tình hình thực hiện tổng đạt giấy tờ thì trình tự nhận, gửi và trả lời yêu cầu này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và 4 Điều này.</p>		
<p>Điều 31. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị cung cấp các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch liên quan đến công dân của nước yêu cầu thì phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho Việt Nam phù hợp với Điều 24 của Luật này. Các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam</p>	<p>Cục HTQTCT (Công văn số 639/HTQTCT-HT ngày 14/10/2024)</p> <p>khoản 1 Điều 31, cần nhắc quy định "... bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về hộ tịch", bởi vì theo quy định của Luật hộ tịch thì thẩm quyền giải quyết các việc hộ tịch thuộc cơ quan đăng ký hộ tịch. Do đó, quy định này nên điều chỉnh thành "... bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam có thông tin liên quan đến hộ tịch".</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chính sửa dự thảo Luật</p>

<p>về hộ tịch được gửi cho nước yêu cầu không kèm theo bản dịch.</p> <p>2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật Việt Nam để cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài ra quyết định về một vụ việc dân sự, Bộ Tư pháp cung cấp thông tin pháp luật của Việt Nam và các án lệ của tòa án. Yêu cầu phải được dịch ra tiếng Việt và bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Tên đầy đủ của cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;</p> <p>b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;</p> <p>c) Những vấn đề về pháp luật của Việt Nam cần thiết để giải quyết vụ việc.</p> <p>3. Trường hợp nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Khoản 2 Điều 31 quy định “<i>Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật Việt Nam để cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài ra quyết định về một vụ việc dân sự, Bộ Tư pháp cung cấp thông tin pháp luật của Việt Nam và các án lệ của tòa án...</i>”, để nghị cân nhắc nội dung quy định về việc cung cấp án lệ của Tòa án cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thực hiện cung cấp. Trường hợp vẫn giữ như dự thảo Luật, đề nghị nghiên cứu bổ sung trình tự, thủ tục cung cấp/trích xuất án lệ của Tòa án để Bộ Tư pháp thông tin cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài khi được yêu cầu.</p>	<p>Các án lệ của tòa án được đăng tải công khai nên Bộ Tư pháp có thể thực hiện được. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định này.</p>
<p>Điều 32. Tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử</p> <p>Trường hợp nước yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đề nghị chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp thống nhất với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cách thức tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài.</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	
<p>Điều 33. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử</p> <p>Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về thực hiện yêu cầu</p>	<p>Cục HTQTCT (Công văn số 639/HTQTCT-HT ngày 14/10/2024)</p> <p>Tại Điều 33, đề nghị làm rõ việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp được thực hiện bằng phương tiện</p>	<p>Điều 33 quy định về việc sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện yêu cầu TTTP còn Điều 34 là việc ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể ở đây là xây dựng hệ thống thông tin TTTP để thực hiện yêu cầu TTTP toàn trình (từ việc chuyển, tiếp nhận, trả kết quả hoàn toàn trên môi trường mạng)</p>

<p>tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử.</p>	<p>điện tử hay phương thức điện tử để bảo đảm thông nhất với quy định tại Điều 34 dự thảo Luật.</p> <p>Cục KTVB (Công văn 1110/KT-VB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Điều 21 và Điều 33 cùng quy định về thực hiện tương trợ tư pháp dân sự bằng phương tiện điện tử (chỉ khác nhau ở chủ thể thực hiện), hơn nữa, việc thực hiện này được căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực tế ứng dụng khoa học công nghệ, do vậy, đề nghị nghiên cứu bổ cục thành điều khoản độc lập ở Chương Tổ chức thi hành thì hợp lý hơn.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chính sửa dự thảo Luật.</p>
<p>Điều 34. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài được thực hiện việc thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự đang cư trú tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Việc thực hiện tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Vụ việc không liên quan đến an ninh quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam hoặc có yếu tố phức tạp về chính trị với Việt Nam;</p> <p>b) Đương sự tự nguyện tham gia, không bị cưỡng ép vì bất kỳ lý do gì;</p> <p>c) Công nghệ và đường truyền mã hóa bảo đảm an toàn thông tin cho đương sự;</p> <p>d) Yêu cầu bằng văn bản về việc thực hiện cho Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Yêu cầu về việc thực hiện thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền của nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được lập bằng tiếng Việt, tương hợp lập bằng ngôn ngữ của nước yêu cầu thì phải kèm bản dịch tiếng Việt và có đầy đủ các nội dung sau:</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	

<p>a) Tên, địa chỉ cơ quan, người có thẩm quyền thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài;</p> <p>b) Họ tên đầy đủ, địa chỉ của đương sự;</p> <p>c) Quyền nghĩa vụ của đương sự bao gồm cả quyền và nghĩa vụ từ chối cung cấp chứng cứ, đặc quyền miễn trừ (nếu có);</p> <p>d) Nội dung vụ việc và các tình tiết liên quan đến đương sự;</p> <p>đ) Giấy tờ chứng minh vụ việc đang được giải quyết trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;</p> <p>e) Nội dung cần cung cấp chứng cứ bao gồm cả các câu hỏi cụ thể (nếu có);</p> <p>g) Thông tin về thời gian thu thập chứng cứ và các điểm cầu;</p> <p>h) Cam kết về việc đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản từ chối yêu cầu và nêu rõ lý do.</p>		
<p>Chương IV</p> <p>CHI PHÍ THỰC HIỆN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ</p>		
<p>Điều 35. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền mà người có nghĩa vụ nộp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bao</p>	<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KT.VB-KT ngày 16/10/2024)</p> <p>Khoản 6 Điều 35, đề nghị nghiên cứu quy định cụ thể hơn để xử lý đối với trường hợp Việt Nam và nước ngoài chưa có ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương</p>	<p>Quy định tại khoản 6 Điều 35 cho phép các cơ quan được ủy quyền đàm phán, đề xuất ký điều ước quốc tế được thỏa thuận về chi phí tương trợ tư pháp khi đàm phán với phía nước ngoài, thỏa thuận này có thể khác với nguyên tắc chi phí tương trợ tư pháp do phía nước</p>

<p>gồm phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự; lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và chi phí thực tế.</p> <p>2. Căn cứ nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cụ thể, chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:</p> <p>a) Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Chi phí đóng đặt giấy tờ hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự ở nước ngoài;</p> <p>c) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài;</p> <p>d) Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu;</p> <p>đ) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan.</p> <p>3. Căn cứ nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:</p> <p>a) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ;</p> <p>b) Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo phương thức mà Cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài yêu cầu;</p> <p>d) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>4. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:</p> <p>a) Người có nghĩa vụ nộp án phí, lệ phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;</p> <p>b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài làm phát sinh tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>trợ tư pháp về dân sự, không quy định “có thể” như dự thảo Luật.</p> <p>Cục TGPL (Công văn số 649/CTGPL-CS ngày 14/10/2024)</p> <p>Khoản 6 Điều 35 đề nghị cần nhắc bỏ đoạn “Việt Nam và nước ngoài có thể ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc miễn phí, lệ phí thực hiện TTTP về dân sự” vì Điều này tập trung quy định cụ thể về chi phí thực hiện TTTP.</p> <p>Văn phòng Bộ, Bộ Tư pháp (Công văn 1209/VP-TH ngày 22/10/2024)</p> <p>Đề nghị bỏ sung về miễn giảm chi phí thực hiện TTTP về dân sự cho nhóm đối tượng yêu thế, nhóm đối tượng được trợ giúp pháp lý.</p>	<p>yêu cầu chi trả. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị giữ nguyên quy định tại khoản 6 Điều 35.</p> <p>Quy định này cũng quy định về chi phí và cụ thể hóa giải pháp thực hiện chính sách đã được phê duyệt khi đề xuất xây dựng Luật TTTP về dân sự.</p> <p>Quy định này đưa xuống văn bản quy định chi tiết. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>
--	--	---

<p>5. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.</p> <p>6. Việt Nam và nước ngoài có thể ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự. Trường hợp có điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế quy định việc miễn phí, lệ phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài không phải nộp phí, lệ phí tương trợ tư pháp về dân sự.</p>		
<p>Điều 36: Mức thu, trình tự thu, nộp phí, lệ phí và chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.</p> <p>2. Mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và của nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật (Công văn 703/VĐCVXDPL-CSPL ngày 28/10/2024)</p> <p>Điều 36 dự thảo Luật: Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ “quy định của Chính phủ” là quy định nào. Nếu hiện nay đã có pháp luật quy định vấn đề mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp, đề nghị dẫn chiếu đến quy định đó. Trường hợp chưa có quy định, đề nghị quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chỉnh sửa dự thảo Luật</p>
<p>Chương V</p> <p>TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ</p> <p>Điều 37. Nội dung quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Văn phòng Bộ, Bộ Tư pháp (Công văn 1209/VP-TH ngày 22/10/2024)</p> <p>Đề nghị sửa khoản 4</p> <p>“4. Thực hiện công tác thông kê và các chế độ báo cáo về tương trợ tư pháp về dân sự”.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chỉnh sửa dự thảo Luật.</p>

<p>3. Tổ chức thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>4. Thực hiện công tác thống kê về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>5. Đào tạo, bồi dưỡng về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>6. Kiểm tra công tác tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>7. Hợp tác quốc tế tương trợ tư pháp về dân sự.</p>		
<p>Điều 38. Trách nhiệm của Chính phủ</p> <p>1. Thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	
<p>Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</p> <p>1. Giúp Chính phủ quản lý nhà nước đối với hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Chủ trì đề xuất việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về dân sự; hợp tác quốc tế trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>4. Chủ trì hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>5. Đầu mối tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>6. Cập nhật, trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp về dân sự với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.</p>	<p>Cục BTTP (Công văn 1825/BTTP-CC, TTL ngày 17/10/2024)</p> <p>Đề nghị làm rõ việc xây dựng Hệ thống thông tin TTTP về dân sự tại khoản 8 Điều 39</p>	<p>Hệ thống thông tin TTTP về dân sự để thực hiện cho việc điện tử hóa toàn trình yêu cầu TTTP cả của Việt Nam và nước ngoài. Quy định tại khoản 8 giao Bộ Tư pháp xây dựng hệ thống này.</p>

<p>7. Quản lý hoạt động tổng đại giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.</p> <p>8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>9. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao trao đổi thông tin, thảo luận, quyết định các biện pháp phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự; quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài.</p> <p>10. Tổng kết, báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự khi có yêu cầu.</p>		
<p>Điều 40. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>1. Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc các tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng dẫn các Tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thuộc thẩm quyền khi có yêu cầu.</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	
<p>Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao</p> <p>1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong kiểm tra, đôn đốc, cập nhật, thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam trong trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển qua đường ngoại giao.</p> <p>2. Cập nhật thông tin về ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trong trường hợp Việt</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	

<p>Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự trên trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao và gửi cho Bộ Tư pháp để cập nhật chung.</p> <p>3. Cung cấp thông tin về chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam qua đường ngoại giao; hỗ trợ chuyên chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt.</p> <p>4. Phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p>		
<p>Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam</p> <p>Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và các hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	
<p>Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định</p> <p>1. Thực hiện tổng đài giấy tờ của nước ngoài theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng ký kết với Bộ Tư pháp</p> <p>3. Bảo cáo tiến độ định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện tổng đài giấy tờ theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.</p> <p>4. Xây dựng, bảo trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi hồ sơ.</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	
<p>Điều 44. Kinh phí bảo đảm công tác tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Chi phí của Nhà nước trong thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự do ngân sách nhà nước bảo đảm</p>	<p>Không đơn vị nào có ý kiến</p>	

<p>bao gồm cả chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài.</p> <p>2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự có trách nhiệm lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.</p> <p>3. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự.</p>		
<p>Chương VI</p> <p>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>		
<p>Điều 45. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan</p> <p>1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 317 và 477;</p> <p>b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 151, 152, 153, 154 và 169;</p> <p>c) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 214 như sau:</p> <p>“đ) Cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án”;</p> <p>d) Sửa đổi điểm e khoản 3 Điều 317 như sau:</p> <p>“e) Phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện</p>	<p>Viện Chiến lược và khoa học pháp lý (Công văn 547//CLKHPL-DSKT ngày 17/10/2024)</p> <p>Điều 45 quy định về việc sửa đổi một số luật như: Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật thi hành án dân sự, Luật phá sản...</p> <p>Tuy nhiên, hiện nay có một số luật có kế hoạch sửa đổi (Luật Thi hành án dân sự, Luật phá sản). Khi sửa đổi các luật nêu trên thì sẽ phải rà soát các điều khoản tại Luật hiện hành và rà soát cả những điều khoản đã được sửa đổi tại các luật khác (trường hợp này là phải rà soát cả dự thảo Luật Tương trợ tư pháp về dân sự).</p> <p>Viện cho rằng việc áp dụng kỹ thuật 1 luật sửa nhiều luật mặc dù có ưu điểm khác phục được nhanh chóng những mâu thuẫn có thể có của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay khi dự thảo Luật TTP về dân sự và các luật trên cùng sửa đổi về một vấn đề giống nhau sẽ dẫn đến sự chia cắt, manh mún và gây ra nhiều khó khăn, tạo thêm chi phí cho cả quá trình rà soát pháp luật và tra cứu pháp luật.</p> <p>Do đó Ban soạn thảo cần cân nhắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan tại Điều 45, trường hợp Ban soạn thảo thấy cần thiết thì có</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu chính sửa dự thảo Luật bỏ quy định sửa Luật Phá sản và Luật Thi hành án dân sự.</p>

<p>ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”</p> <p>d) Sửa đổi khoản 3 Điều 35 như sau:</p> <p>“3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”</p> <p>2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14/11/2008 đã được sửa đổi bổ sung bằng Luật số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014 như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại Điều 35;</p> <p>b) Sửa đổi Điều 181 như sau:</p> <p>“Việc yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự trong thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại điểm đ khoản 1 Điều 141, điểm e khoản 2 Điều 246, và Điều 305;</p> <p>b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 353, 354, và 370;</p> <p>c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 303 như sau:</p> <p>“2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>d) Sửa đổi, bổ sung Điều 352 như sau:</p>	<p>thể chỉ lựa chọn sửa đổi một số luật chưa có kế hoạch sửa đổi.</p>	
---	---	--

<p>“Điều 352. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền mà Tòa án tạm tính để chi trả cho việc tương trợ tư pháp về dân sự khi tiến hành thu thập, cung cấp chứng cứ, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, triệu tập người làm chứng, người giám định và các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính.</p> <p>2. Chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước được yêu cầu.”</p> <p>đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 355 như sau:</p> <p>“Điều 355. Xử lý tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự không phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thì người phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.”</p> <p>e) Bổ sung Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính vào sau Điều 370 như sau:</p> <p>“Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính</p> <p>Các yêu cầu tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”</p>		
--	--	--

<p>4. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 ngày 18/6/2009 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 ngày 21/11/2017 như sau:</p> <p>“13. Thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”</p> <p>5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và 2 Điều 117 Luật phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/6/2014 như sau:</p> <p>“Điều 117. Tương trợ tư pháp về dân sự của Tòa án nhân dân Việt Nam đối với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài</p> <p>1. Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài, Tòa án nhân dân thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.</p> <p>2. Thủ tục tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>6. Sửa đổi tên của các loại phí và lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí Ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:</p> <p>PHỤ LỤC SỐ 01</p> <p>DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ (Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)</p> <p>A. DANH MỤC PHÍ</p> <table border="1" data-bbox="175 224 263 795"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>TÊN PHÍ</th> <th>CƠ QUAN QUY ĐỊNH</th> </tr> </thead> </table>	STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH		
STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH			

XII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP	
6	Phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự	Bộ Tài chính

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN	
6	Lệ phí tòa án	
6.7	Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.10	Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội

Không đơn vị nào có ý kiến

Điều 46. Hiệu lực thi hành
 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.
 2. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

Văn phòng Bộ, Bộ Tư pháp (Công văn 1209/VP-TH ngày 22/10/2024)

Bộ Tư pháp tiếp thu chỉnh sửa dự thảo Luật

<p>1. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được xây dựng hoàn thiện và vận hành toàn quốc chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031. Các hồ sơ lập trước ngày Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được hoàn thiện với số lượng 03 bộ.</p> <p>2. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007.</p>	<p>Đề nghị sửa khoản này như sau:</p> <p>“1. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được xây dựng hoàn thiện và vận hành toàn quốc chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031. Trước ngày hệ thống thông tin TTTP về dân sự được hoàn thiện, hồ sơ quy định tại Điều 11 được lập thành 03 bộ. Sau khi hệ thống thông tin TTTP về dân sự được hoàn thiện, hồ sơ yêu cầu TTTP về dân sự được lập theo quy định tại khoản 6 Điều 13.”</p>	
--	---	--

III. MỘT SỐ Ý KIẾN CHUNG

<i>CƠ QUAN GÓP Ý</i>	<i>NỘI DUNG GÓP Ý</i>	<i>Ý KIẾN BỘ TƯ PHÁP</i>
<p>Cục HTQTCT (Công văn số 639/HTQTCT-HT ngày 14/10/2024)</p>	<p>- Về trình tự, thủ tục nhân và gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp: + Quy định cụ thể yêu cầu tương trợ tư pháp có số lượng “lời”, quy định như dự thảo Luật không mang tính định lượng; + Cần nhắc thời gian nhân, gửi hồ sơ cho Cơ quan đại diện của Việt Nam có bảo đảm thực hiện được trong khi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp có giấy tờ yêu cầu phải bản chính.</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến đóng góp đã giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này. Bộ Tư pháp sẽ lưu ý khi xây dựng văn bản quy định chi tiết.</p>
	<p>- Đề nghị quy định thống nhất là “họ, chữ đệm, tên” của người yêu cầu tương trợ tư pháp trong dự thảo Luật để phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự và Luật hộ tịch.</p>	<p>Do đương sự liên quan đến yêu cầu TTTTP có cả người nước ngoài nên quy định “họ tên đầy đủ” phù hợp hơn là “họ, chữ đệm, tên”.</p>
	<p>- Đối với Chương IV dự thảo Luật, đề nghị quy định thống nhất thuật ngữ chi phí thực hiện tương trợ tư pháp hay phí, lệ phí tương trợ tư pháp.</p>	<p>Chi phí TTTTP bao gồm: phí, lệ phí và chi phí thực tế, mỗi loại có cơ chế thu, nộp, sử dụng và chịu sự điều chỉnh khác nhau của pháp luật nên không thể quy định thống nhất.</p>
<p>Cục KTVB (Công văn 1110/KTVB-KT ngày 16/10/2024)</p>	<p>- Về thời gian xử lý, giải quyết công việc: đề nghị rà soát thống nhất cách xác định “ngày”, “ngày làm việc” đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BTP.</p> <p>- Sử dụng ngôn ngữ: thống nhất việc sử dụng các cụm từ “nước ngoài”, “nước ngoài đó”, “nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp”... tại một số điều, khoản do đây là các quy định cùng điều chỉnh về yêu cầu tương trợ tư pháp của nước ngoài nhưng cách sử dụng ngôn ngữ tại mỗi Điều, khoản thì đang khác nhau.</p>	<p>Bộ Tư pháp tiếp thu, rà soát dự thảo Luật để đảm bảo các quy định thống nhất.</p>
	<p>- Bổ cục điều khoản: Đoàn cuối của khoản 1 Điều 29 nên tách chuyển thành 1 khoản và bổ cục tương tự như các Điều 15, Điều 27,...</p> <p>Chương IV quy định 2 điều về chi phí thực hiện TTTTP về dân sự, đề nghị ghép vào Chương III để đảm bảo thống nhất và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật</p>	<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu các ý kiến đóng góp đã giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.</p> <p>Chương IV quy định về Chi phí thực hiện TTTTP, các quy định tại Chương này áp dụng chung cho cả TTTTP của Việt Nam và TTTTP của nước ngoài nên không thể ghép vào Chương III. Dự thảo Luật chỉnh sửa sau khi tiếp thu các ý kiến đã chuyển quy định về chi phí thực hiện TTTTP chuyển lên Chương I – Những quy định chung.</p>
<p>Cục TGPL (Công văn số 649/CTGPL-CS ngày 14/10/2024)</p>		